



Phụ lục số 6
CẬP NIẾT, HOÀN THIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016 - 2020
NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ CỎ MỤC TIÊU
(Kèm theo nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

TT	Huyện/Thị xã	Tăng số dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chức năng đầu tư được duyệt	Nguồn vốn thực hiện			Kế hoạch trung hạn 2016-2020 đến Nghị quyết HĐND ngày 04/12/2018					Lấy từ vốn đã chi trả đến 31/12/2015	Cấp nhập, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/giảm so với Nghị quyết	CT HT 2016-2020	Chủ đầu tư				
			B	C					Tăng số	Trong đó:		Tăng số	Trong đó:					Tăng số	Trong đó:										
										NS Thành	NS Huyện		Tăng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018			Năm 2019	Năm 2020	Tăng số	Năm 2016				Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28		
	TỔNG CỘNG	275	34	241					11.009.275	7.182.563	7.400.000	1.731.914	7.400.000	1.494.000	1.476.500	1.476.500	1.498.500	1.454.500	131.745	7.400.000	1.494.000	1.476.500	1.476.500	1.593.500	1.593.500	-	275		
1	HUYỆN BA VÌ	31	1	10					302.458	518.843	500.000	21.843	500.000	83.000	104.250	104.250	104.250	104.250		500.000	83.000	104.250	104.250	104.250	104.250		11		
1.1	THÀNH TOÁN NG XDCB								139.385	139.385			139.385	83.000	56.385						139.385	83.000	56.385						
1.2	GIAO THÔNG	8	8						204.478	204.478	272.276	14.202	272.276	-	35.100	28.676	104.250	104.250		272.276	-	35.100	28.676	104.250	104.250		8		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	8	8						204.478	204.478	272.276	14.202	272.276	-	35.100	28.676	104.250	104.250		272.276	-	35.100	28.676	104.250	104.250		8		
1	Đường Sơn Đà - Thuận Mỹ (nối dài đường TL 413 với đường tỉnh 414C).	1	1		Các xã: Sơn Đà, Thuận Mỹ	2017-2018	2990m	94/QĐ-UBND 30/9/2011; 1136/QĐ-UBND 06/1/2014; 1357/QĐ-UBND 28/7/2017	18.359	18.359	16.500	1.859	16.500		16.500					16.500		16.500					1	UBND huyện Ba Vì	
2	Đường giao thông liên xã Phong Vân - Cáp Đà	1	1		Các xã: Phong Vân, Cáp Đà	2017-2018	2200m	1058/QĐ-UBND 19/10/2011; 1358/QĐ-UBND 28/7/2017	20.500	20.500	18.600	1.900	18.600		18.600					18.600		18.600					1	UBND huyện Ba Vì	
3	Đường giao thông liên xã QL 32 đi Cam Thượng (đi Xuân Sơn).	1	1		Xã Cam Thượng	2018-2019	7863m	997/QĐ-UBND 11/10/2011; 1959/QĐ-UBND 23/10/2017	45.050	45.050	42.550	2.500	42.550			13.804	28.746			42.550			13.804	28.746		1	UBND huyện Ba Vì		
4	Cải tạo, nâng cấp đường từ QL 32 đi xã Văn Lai.	1	1		Xã Văn Lai	2018-2019	938m	1966/QĐ-UBND 24/10/2017	14.872	14.872	14.872		14.872			14.872				14.872			14.872			1	UBND huyện Ba Vì		
5	Cải tạo, nâng cấp một đoạn và hệ thống thoát nước đường GT liên xã Tổng Đợt đi Cẩm Lĩnh.	1	1		Xã Tổng Đợt	2019-2020	5600m	1010/QĐ-UBND 17/9/2014; 2415/QĐ-UBND 13/9/2018	49.936	49.936	48.493	1.443	48.493				17.302	30.991		48.493				17.302	30.991	1	UBND huyện Ba Vì		
6	Cải tạo, nâng cấp đường từ TL 414 (ĐTA cũ) đi An Vân.	1	1		Huyện Ba Vì	2019-2020	3789m	2087/QĐ-UBND 30/10/2017	44.527	44.527	42.527	2.000	42.527				15.800	26.727		42.527				15.800	26.727	1	UBND huyện Ba Vì		
7	Đường giao thông liên xã Tân Tiến - Phú Cường.	1	1		Các xã: Tân Tiến, Phú Cường	2019-2020	3242m	2085/QĐ-UBND 30/10/2017	43.779	43.779	41.279	2.500	41.279				24.702	16.577		41.279				24.702	16.577	1	UBND huyện Ba Vì		
8	Đường giao thông liên xã Tân Phong - Thụy An giai đoạn 2 (nối QL 32 đến tỉnh lộ 413)	1	1		Các xã: Tân Phong, Thụy An	2019-2020	4188m	1618/QĐ-UBND 21/10/2015; 2086/QĐ-UBND 30/10/2017	49.455	49.455	47.455	2.000	47.455				17.500	29.955		47.455				17.500	29.955	1	UBND huyện Ba Vì		
1.3	TRƯỜNG HỌC	2	2						46.431	46.431	46.931	5.500	46.931	-	-	46.931	-	-		46.931	-	-	46.931	-	-	-	2		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	2	2						46.431	46.431	46.931	5.500	46.931	-	-	46.931	-	-		46.931	-	-	46.931	-	-	-	2		
1	Trường Tiểu học Phú Phương.	1	1		Xã Phú Phương	2017-2018	Xây mới 20 phòng và sửa chữa 14 phòng và các hạng mục phụ trợ	1031/QĐ-UBND 09/9/2014; 1834/QĐ-UBND 10/10/2017	18.055	18.055	15.855	2.200	15.855				15.855			15.855				15.855		1	UBND huyện Ba Vì		
2	Trường THCS Cáp Đà.	1	1		Xã Cáp Đà	2017-2018	23 phòng và các hạng mục phụ trợ	661/QĐ-UBND 24/8/2013; 1960/QĐ-UBND 23/10/2017	28.376	28.376	25.076	3.300	25.076				25.076			25.076				25.076		1	UBND huyện Ba Vì		
1.4	VĂN HÓA THỂ THAO	1	1						49.549	49.549	47.408	2.141	47.408	-	-	12.763	34.643	-	-	47.408	-	-	12.763	34.643	-	-	1		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	1	1						49.549	49.549	47.408	2.141	47.408	-	-	12.763	34.643	-	-	47.408	-	-	12.763	34.643	-	-	1		
1	Xây dựng Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Ba Vì, giai đoạn 1 (Hạng mục: Nhà Văn hoá trung tâm và các công trình phụ trợ)	1	1		Thị trấn Tây Đằng	2017-2018	1000m2	679/QĐ-UBND 30/6/2014; 1328/QĐ-UBND 21/7/2017	49.549	49.549	47.408	2.141	47.408			12.763	34.643			47.408			12.763	34.643		1	UBND huyện Ba Vì		
11	HUYỆN CHƯƠNG MỸ	22	22						529.218	488.594	426.000	68.594	426.000	83.000	84.250	84.250	84.250	84.250	14.355	426.000	83.000	84.250	84.250	84.250	84.250	-	22		
11.1	THÀNH TOÁN NG XDCB								5.859	5.859			5.859		5.859						5.859		5.859						
11.2	GIAO THÔNG	12	12						282.700	248.952	213.900	35.052	212.150	63.500	28.400	34.250	49.750	34.250	2.555	213.900	63.500	28.400	34.250	49.750	18.000	(18.350)	12		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1	1						46.000	8.000	8.000		8.000	8.000	-	-	-	-	-	8.000	8.000	-	-	-	-	-	1		
1	Cải tạo nâng cấp đường Nguyễn Văn Trỗi (OD) từ cầu 7 đến đường vào UBND xã (Huyện Yên)	1	1		Chương Mỹ	2013-2016	2700m	8327/QĐ-UBND 24/10/2014	48.000	8.000	8.000		8.000	8.000						8.000	8.000						1	UBND huyện Chương Mỹ	
	Dự án khởi công năm 2014	6	6						86.419	86.419	72.000	13.388	73.000	55.500	17.500					86.419	73.000	55.500	17.500				6		
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông phát triển làng mới Phú Nghĩa	1	1		Xã Phú Nghĩa	2016-2017	3150m	8083/QĐ-UBND 29/10/2015	12.642	12.642	10.500	2.142	10.500	10.500						10.500	10.500						1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Đường giao thông liên xã Hợp Đồng - Tân Đồng	1	1		Các xã: Hợp Đồng, Tân Đồng	2016-2017	1182m	8111/QĐ-UBND 30/10/2015	12.023	12.023	10.000	2.023	10.000	10.000						10.000	10.000						1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường thôn Minh Sơn, thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	1		Thị trấn Chúc Sơn	2016-2017	1900m	8084/QĐ-UBND 29/10/2015	12.771	12.771	10.500	2.271	10.500	10.500						10.500	10.500						1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Cải tạo nâng cấp đường giao thông từ Mỹ Lương đi đường Hồ Chí Minh	1	1		Các xã: Mỹ Lương, Tân Phú	2017-2018	5000m	8226/QĐ-UBND 24/10/2014	18.439	18.400	15.000	3.400	15.000	12.500	2.500					803	15.000	12.500	2.500				1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ khu Minh Kiều đi Trại Tân Phương Hòa Sơn	1	1		Thị trấn Chúc Sơn	2016-2017	2900m	8082/QĐ-UBND 29/10/2015	14.997	14.997	13.000	1.997	13.000	6.000	7.000					13.000	6.000	7.000					1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Huyện/Thị xã	Tăng số dự án	Cấp dự án		Điểm đầu xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt	Nguồn vốn thực hiện		Kế hoạch trung hạn 2016-2020 đến NQ ĐR/NQ-HĐND ngày 04/12/2015					Lũy kế vốn đã huy động tới hết 31/12/2015	Cấp nhập, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/giảm so với NQ	CT HT 2016-2018	Chức danh tư				
			B	C					Tổng số	Trung địa		Tổng số	Trung địa:					Tổng số	Trung địa									
										NH	NH		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	Năm 2016	Năm 2017				Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
6	Đường giao thông xã Đông Lai đi Phồn Lâm, Mỹ Đức	1	1		Xã Đông Lai	2016-2017	1550m	8109/QĐ-UBND 30/10/2012	15.547	15.547	14.000	1.547	14.000	6.000	8.000					14.000	6.000	8.000				29	1	UBND huyện Chương Mỹ
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	4	4						148.281	134.572	132.900	21.672	151.150	-	18.900	54.250	49.750	34.250	1.250	132.900	-	18.900	54.250	49.750	34.250	1.250	(18.250)	4
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường thị trấn Chèo Sơn (từ An Phú đi tỉnh lộ 417)	1	1		Thị trấn Chèo Sơn	2017-2018	1280m	9339/QĐ-UBND 28/10/2016, 6278/QĐ-UBND 07/8/2017	11.642	11.642	10.900	742	18.940		10.900					10.900		10.900					1	UBND huyện Chương Mỹ
2	Cải tạo nâng cấp đường giao thông xã Trăn Phô đi đường Hà Nội	1	1		Xã Trăn Phô	2017-2019	6.950m	7709/QĐ-UBND 18/10/2017	29.701	29.701	29.000	701	29.000			29.000			300	29.000			29.000				1	UBND huyện Chương Mỹ
3	Đường phân bổ giao thông kết hợp nông nghiệp mới đi đường T, huyện Chương Mỹ (đoạn từ Thụy Hương - Hoàng Diệu)	1	1		Các xã: Thụy Hương, Hoàng Diệu	2017-2019	4.730m	7945/QĐ-UBND 25/10/2017	76.508	76.508	65.000	11.508	75.000			25.250	49.750			500	65.000			25.250	39.750	(10.000)	1	UBND huyện Chương Mỹ
4	Đường giao thông liên xã Nam Phương Tiến đi xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn (lĩnh Bình)	1	1		Xã Nam Phương Tiến	2019-2020	3.600m	6272/QĐ-UBND 07/8/2017, 6991/QĐ-UBND 26/10/2018	30.430	36.721	28.000	8.721	36.250					36.250	650	28.000				10.000	18.000	(8.250)	1	UBND huyện Chương Mỹ
III.3	TRƯỜNG HỌC	10	10						218.249	218.384	193.541	24.763	172.841	14.500	48.291	30.000	34.500	34.750	-	193.541	14.500	48.291	30.000	34.500	34.750	21.500	10	
	Dự án khởi công năm 2016	2	2						29.778	29.778	25.850	3.928	25.850	14.500	11.350	-	-	-	-	25.850	14.500	11.350	-	-	-	-	2	
1	Trường mầm non Nam Phương Tiến A	1	1		Xã Nam Phương Tiến	2016-2017	12 phòng học	8084/QĐ-UBND 29/10/2015	14.780	14.780	12.850	1.930	12.850	7.000	5.850					12.850	7.000	5.850					1	UBND huyện Chương Mỹ
2	Trường THCS B4 Tầng	1	1		Thị trấn Xuân Mai	2016-2017	3 tầng+nhà để xe	6193/QĐ-UBND 01/9/2015	14.998	14.998	13.000	1.998	13.000	7.500	5.500					13.000	7.500	5.500					1	UBND huyện Chương Mỹ
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	8	8						188.471	188.526	167.691	20.835	146.191	-	36.941	38.000	34.500	44.750	-	167.691	-	36.941	38.000	34.500	44.750	21.500	8	
1	Trường tiểu học Hoàng Diệu	1	1		Xã Hoàng Diệu	2017-2018	Nhà lớp học nhà hiệu bộ 2 tầng, phụ trợ	9176/QĐ-UBND 24/10/2016, 6274/QĐ-UBND 7/8/2017	14.986	14.986	12.000	2.986	12.000		12.000					12.000			12.000				1	UBND huyện Chương Mỹ
2	Trường THCS Đông Phú	1	1		Xã Đông Phú	2017-2018	Nhà lớp học nhà hiệu bộ 2 tầng, phụ trợ	9177/QĐ-UBND 24/10/2016, 6273/QĐ-UBND 7/8/2017	14.980	14.980	12.000	2.980	12.000		12.000					12.000			12.000				1	UBND huyện Chương Mỹ
3	Trường tiểu học thị trấn Chèo Sơn A	1	1		Thị trấn Chèo Sơn	2017-2018	Nhà lớp học nhà hiệu bộ 2 tầng, phụ trợ	9178/QĐ-UBND 24/10/2016, 6276/QĐ-UBND 7/8/2017	14.994	14.994	12.941	2.053	12.941		12.941		12.941			12.941			12.941				1	UBND huyện Chương Mỹ
4	Trường THCS Mỹ Lương	1	1		Xã Mỹ Lương	2017-2018	Nhà lớp học nhà hiệu bộ 2 tầng, phụ trợ	7687/QĐ-UBND 13/10/2017	31.801	31.801	30.000	1.801	30.000		30.000		30.000			30.000			30.000				1	UBND huyện Chương Mỹ
5	Trường Tiểu học Tân Đông	1	1		Xã Tân Đông	2019-2020	Nhà lớp học nhà hiệu bộ 2 tầng, phụ trợ	7685/QĐ-UBND 13/10/2017	39.161	39.200	38.250	950	38.250				34.500	3.750		38.250				34.500	3.750		1	UBND huyện Chương Mỹ
6	Trường THCS Xuân Mai B	1	1		Thị trấn Xuân Mai	2019-2020	Nhà lớp học nhà hiệu bộ 2 tầng, phụ trợ	6333/QĐ-UBND 17/10/2019	27.752	27.768	27.000	768	27.000					27.000			27.000				27.000		1	UBND huyện Chương Mỹ
7	Trường mầm non khu B xã Hợp Đồng	1	1		Xã Hợp Đồng	2019-2020	Nhà lớp học nhà hiệu bộ 2 tầng, phụ trợ	6465/QĐ-UBND 28/10/2019	14.975	14.975	14.000	975	14.000					14.000			14.000				14.000		1	UBND huyện Chương Mỹ
8	Trường tiểu học Phú Nghĩa	1	1		Xã Phú Nghĩa	2020-2021	Cải tạo 32 phòng học, xây dựng nhà hiệu bộ và phụ trợ khác	7023/QĐ-UBND 29/10/2018	29.822	29.822	21.500	8.322								21.500				21.500		21.500	1	UBND huyện Chương Mỹ
III.4	TRƯỜNG XÃ	1	1						28.279	16.279	7.500	8.779	7.500	5.000	2.500					12.000	7.500	5.000	2.500				1	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1	1						28.279	16.279	7.500	8.779	7.500	5.000	2.500					12.000	7.500	5.000	2.500				1	
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Lam Điền	1	1		Xã Lam Điền	2015-2017	3200m2	6330/QĐ-UBND 30/10/2011	28.279	16.279	7.500	8.779	7.500	5.000	2.500					12.000	7.500	5.000	2.500				1	UBND huyện Chương Mỹ
	Chưa phân bổ												3.250						3.250							(3.250)		
III.1	HUYỆN ĐAN PHƯƠNG	13	6	7					895.436	512.097	348.000	172.097	348.000	83.000	64.250	64.250	64.250	64.250	38.140	348.000	83.000	64.250	64.250	81.250	47.250		13	
III.1.1	GAO THÔNG	5	2	3					530.460	128.850	189.250	11.600	189.250	83.000	26.250					21.640	189.250	83.000	26.250				5	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	5	2	3					530.460	128.850	189.250	11.600	189.250	83.000	26.250					21.640	189.250	83.000	26.250				5	
1	Đường nhánh N1 (giao nhánh 2 bên Đôn Hoài tại xã Hòa Mã-Tân Tiến)	1	1		Xã Hòa Mã	2015-2016	8150m	1860/QĐ-UBND 29/10/2010	49.689	20.000	20.000		20.000	20.000						20.000	20.000						1	UBND huyện Đan Phượng
2	Đường nhánh N12 (từ Cầu Trùng Dương xã Hòa Mã đi Cầu 22)	1	1		Xã Hòa Mã-TT Phùng	2013-2016	5160m	5622/QĐ-UBND 12/11/2010	168.740	35.800	35.800		35.800	35.800						35.800	35.800						1	UBND huyện Đan Phượng
3	Đường nối từ Tân Tiến với xã Hòa Hồng	1	1		Các xã: Hồng Hà, xã Hòa Mã	2015-2016	8150m	5886/QĐ-UBND 26/11/2010	61.000	22.000	10.400	11.600	18.400	10.400						10.400	10.400						1	UBND huyện Đan Phượng
4	Đường nhánh N14 (điểm đầu nối quốc lộ 32, điểm cuối giao tỉnh lộ 417)	1	1		Thị trấn Phùng và các xã: Đan Phượng, Đông Tháp	2011-2017	1257m	5621/QĐ-UBND 31/10/2011, 3161/QĐ-UBND 24/7/2017	49.800	11.000	11.000		11.000		11.000					31.640	11.000			11.000			1	UBND huyện Đan Phượng
5	Đường nhánh N4 (nối từ tỉnh lộ 417 đến xã Hòa Hồng)	1	1		Các xã: Đan Phượng, Phùng Đình, Thọ Xuân	2015-2017	7850m	5776/QĐ-UBND 22/02/2011	201.231	32.050	32.050		32.050	16.800	15.250						32.050	16.800	15.250				1	UBND huyện Đan Phượng
III.2	TRƯỜNG HỌC	8	4	4					364.976	391.247	238.750	160.497	238.750		38.000	64.250	64.250	64.250	4.500	334.750		38.000	64.250	81.250	47.250		8	
	Dự án khởi công năm 2016	1	1						13.562	13.562	6.000	7.562	6.000		6.000					6.500	6.000						1	
1	Trường mầm non Đông Tháp	1	1		Xã Đông Tháp	2017-2018	1274m	3736/QĐ-UBND 30/10/2015, 3166/QĐ-UBND 24/7/2017	13.562	13.562	6.000	7.562	6.000		6.000					6.500	6.000			6.000			1	UBND huyện Đan Phượng

TT	Huyện/Thị xã	Tăng số dự án	Cấp dự án		Điểm đầu dự án	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt	Nguồn vốn thực hiện				Kế hoạch trung hạn 2016-2020 đến PQ 08/NQ-HĐND ngày 02/12/2018					Lý do vốn đã hết trị đến 31/12/2015	Cấp nhận, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020						Tăng/giảm so với PQ	CT HT 2016-2020	Chủ đầu tư	
			B	C					Tăng số	Trung dài		Tăng số	Trung dài						Tăng số	Trung dài								
										NS Thành	NS Huyện		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	7	4	3					351.414	377.683	324.750	153.935	224.750	-	32.000	64.250	64.250	64.250		224.750	-	32.000	64.250	64.250	64.250		7	
1	Trưởng mìn non Thương Mỹ	1		1	Xã Thương Mỹ	2017-2018	Nhà kíp học 2 tầng, và các hạng mục phụ trợ	6457/QĐ-UBND 31/10/2016; 3164/QĐ-UBND 24/7/2017	12.538	12.538	10.500	2.038	10.500		10.500					10.500		10.500					1	UBND huyện Đan Phượng
2	Trưởng tiểu học Liên Trung	1		1	Xã Liên Trung	2017-2018	Nhà kíp học 4 tầng tầng	6388/QĐ-UBND 28/10/2016; 3275/QĐ-UBND 28/7/2017	9.020	9.020	8.000	1.020	8.000		8.000					8.000		8.000					1	UBND huyện Đan Phượng
3	Trưởng THCS Đồng Thiệp	1		1	Xã Đồng Thiệp	2017-2018	Nhà hũu bộ kết hợp phòng học chức năng 3 tầng	6389/QĐ-UBND 28/10/2016; 3274/QĐ-UBND 28/7/2017	14.986	14.986	13.500	1.486	13.500		13.500					13.500		13.500					1	UBND huyện Đan Phượng
4	Trưởng Tiểu học Tân Lập (thị trấn)	1	1		Xã Tân Lập	2017-2020	Xây mới đồng bộ, quy mô 27 lớp, nhà hũu bộ, phụ trợ	7552/QĐ-UBND 27/10/2017; 373/QĐ-UBND 22/01/2018	86.491	104.826	56.250	48.576	56.250			16.000	13.000	27.250		56.250		16.000	13.000	27.250			1	UBND huyện Đan Phượng
5	Trưởng mìn non Tân Lập	1	1		Xã Tân Lập	2017-2020	Xây mới đồng bộ, quy mô 20 lớp, nhà hũu bộ, phụ trợ	7454/QĐ-UBND 19/10/2017; 1983/QĐ-UBND 9/5/2018	80.801	88.737	53.250	35.487	53.250			23.250	20.000	10.000		53.250		23.250	20.000	10.000			1	UBND huyện Đan Phượng
6	Trưởng mìn non 2 Tân Hội	1	1		Xã Tân Hội	2018-2020	Nhà học 28 phòng Nhà hũu bộ, Nhà đa năng	6476/QĐ-UBND 31/10/2016; 7455/QĐ-UBND 19/10/2017	74.409	74.409	53.000	21.409	53.000			25.000	18.000	10.000		53.000		25.000	18.000	10.000			1	UBND huyện Đan Phượng
7	Trưởng THCS Tân Hội	1	1		Xã Tân Hội	2018-2020	Nhà học 3 tầng; Khu nhà hũu bộ 4 tầng và phụ trợ	6476/QĐ-UBND 31/10/2016; 7575/QĐ-UBND 27/10/2017	73.169	73.169	30.250	42.919	30.250				13.250	17.000		30.250				30.250			1	UBND huyện Đan Phượng
IV	HUYỆN ĐỒNG ANH	11	5	6					785.816	619.548	340.000	276.548	340.000	83.000	64.250	64.250	64.250	64.250	56.750	340.000	83.000	64.250	64.250	64.250	64.250		11	
IV.1	GAO THONG	5	1	4					217.617	136.400	99.750	36.850	99.750	44.500	30.250	15.000	-	-	56.750	99.750	44.500	40.250	15.000	-	-	-	5	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	2	1	1					142.413	56.500	56.500		54.500	31.500	25.000	-	-	-	56.500	31.500	25.000	-	-	-	-	-	2	
1	Cải tạo, nâng cấp đường Nam Hà huyện Đồng Anh	1	1		Cầu xã: Vĩnh Hùng, Văn Hà, Liên Hà	2014-2017	4200m	2451/QĐ-UBND; 31/8/2012	111.948	40.000	40.000		40.000	15.000	25.000					40.000	15.000	25.000					1	UBND huyện Đồng Anh
2	Cải tạo, nâng cấp đường từ cầu kình gần đến cầu Nam Hồng	1	1		Cầu xã: Nam Hồng, Bắc Hồng	2014-2016	1625m	3344/QĐ-UBND 24/10/2012	30.465	16.500	16.500		16.500	16.500						16.500	16.500						1	UBND huyện Đồng Anh
	Dự án khởi công năm 2016	2	2						59.891	54.350	24.250	26.100	28.250	13.000	15.250	-	-	-	16.000	28.250	13.000	15.250	-	-	-	-	2	
1	Cải tạo, nâng cấp đường từ cầu Nam Hồng đến đường thị trấn Hồng	1	1		Xã Nam Hồng	2016-2020	2900m	3350/QĐ-UBND; 24/10/2012	14.473	13.000	13.000		13.000	13.000						13.000	13.000						1	UBND huyện Đồng Anh
2	Mở rộng và đường từ đường trục kinh tế miền Đông về Liên Hà về đường huyện Việt Đông Anh - Dân Sái (qua thôn Hương Trầm, Thụy Lâm)	1	1	1	Cầu xã: Liên Hà, Thụy Lâm	2016-2018	2218m	4184/QĐ-UBND ngày 04/12/2012; 8457/QĐ-UBND 7/8/2017	44.618	41.350	15.250	26.100	15.250		15.250	-	-	-	16.000	15.250		15.250	-	-	-		1	UBND huyện Đồng Anh
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	1	1	1					26.113	26.113	15.000	11.113	15.000	-	-	15.000	-	-	-	15.000	-	-	15.000	-	-	-	1	
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã Bắc Hồng đến địa phận xã Quang Minh, huyện Mỹ Linh	1	1		Xã Bắc Hồng	2017-2018	2036m	3348/QĐ-UBND 24/10/2012; 8468/QĐ-UBND 09/8/2017	26.113	26.113	15.000	11.113	15.000			15.000				15.000		15.000					1	UBND huyện Đồng Anh
IV.2	TRƯỜNG HỌC	5	4	1					510.449	444.398	225.250	221.148	273.150	19.500	16.000	49.250	64.250	64.250		223.250	29.500	16.000	49.250	64.250	64.250		5	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1	1						104.251	20.000	20.000		20.000	20.000	-	-	-	-	20.000	20.000	-	-	-	-	-	-	1	
1	Xây dựng trường THCS Hải Nội	1	1		Xã Hải Nội	2014-2016	20 Phòng học	4705/QĐ-UBND 29/9/2010	104.251	20.000	20.000		20.000	20.000						20.000	20.000						1	UBND huyện Đồng Anh
	Dự án khởi công năm 2016	1	1	1					29.765	29.765	25.500	4.265	25.500	9.500	16.000	-	-	-	25.500	9.500	16.000	-	-	-	-	-	1	
1	Xây dựng trung tâm mìn non Hoa sữa, thôn Đình Trại, xã Dục Tú	1	1	1	Xã Dục Tú	2015-2017	10 lớp	3279/QĐ-UBND; 12/10/2012	29.765	29.765	25.500	4.265	25.500	9.500	16.000					25.500	9.500	16.000					1	UBND huyện Đồng Anh
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	1	1	1					394.633	394.633	177.750	216.883	177.750	-	-	49.250	64.250	64.250	-	177.750	-	-	49.250	64.250	64.250	-	3	
1	Xây dựng trường THCS Thụy Lâm	1	1		Xã Thụy Lâm	2019-2020	Xây mới đồng bộ, quy mô 33 lớp	4071/QĐ-UBND 28/10/2011; 8469/QĐ-UBND 09/8/2017	124.844	124.844	40.000	84.844	50.000				18.000	32.000		40.000			18.000	22.000	(10.000)	1	UBND huyện Đồng Anh	
2	Xây dựng trường tiểu học Vĩnh Hùng	1	1		Xã Vĩnh Hùng	2018-2020	Xây mới đồng bộ, quy mô 30 nhũu lớp, nhà hũu bộ và phụ trợ	9281/QĐ-UBND 18/9/2017	100.254	100.254	75.000	25.254	70.000			17.000	20.750	32.250		75.000		17.000	20.750	32.250	5.000	1	UBND huyện Đồng Anh	
3	Xây dựng trường THCS Dục Tú, huyện Đồng Anh	1	1		Xã Dục Tú	2017-2020	Xây mới đồng bộ, quy mô 39 lớp, nhà hũu bộ và phụ trợ	1472/QĐ-UBND 06/5/2011; 4607/QĐ-UBND 27/10/2016; 8479/QĐ-UBND 09/8/2017	169.335	169.335	62.750	106.585	57.585			32.250	25.500			62.750		32.250	25.500	5.000	5.000	1	UBND huyện Đồng Anh	
IV.3	TRU SỞ XÃ	1		1					19.550	19.550	17.000	12.550	17.000	9.000	8.000	-	-	-	17.000	9.000	8.000	-	-	-	-	1		
	Dự án khởi công năm 2016	1	1	1					19.550	19.550	17.000	12.550	17.000	9.000	8.000	-	-	-	17.000	9.000	8.000	-	-	-	-	1		
1	Xây dựng trụ sở UBND-UBND xã Kim Chung	1	1	1	Xã Kim Chung	2016-2017	14 phòng, hội trường	3411/QĐ-UBND; 24/10/2012	29.550	29.550	17.000	12.550	17.000	9.000	8.000					17.000	9.000	8.000					1	UBND huyện Đồng Anh
V	HUYỆN GIA LÂM	12	5	7					514.356	391.872	340.000	51.872	340.000	83.000	64.250	64.250	64.250	64.250		340.000	83.000	64.250	64.250	64.250	64.250		12	
V.1	GAO THONG	2	1	1					168.713	54.000	54.000		54.000	54.000	-	-	-	-	54.000	54.000	-	-	-	-	-	-	2	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1	1	1					168.713	54.000	54.000		54.000	54.000	-	-	-	-	54.000	54.000	-	-	-	-	-	-	2	

TT	Huyện/Thị xã	Tầng số dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thm gần KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt	Nguồn vốn thực hiện			Kế hoạch trung hạn 2016-2020 đến NQ 09/NQ-HĐND ngày 04/12/2018						Lý do vốn đã bỏ tri đến 31/12/2015	Cấp nhập, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020						Tăng/giảm so với NQ	CT HT 2016-2020	Chú đầu tư								
			B	C					Số, ngày QĐ	TMDT	Trung địa:		Tăng số	Trung địa:					Tăng số	Trung địa:															
											NS Thành	NS Huyện		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019			Năm 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019			Năm 2020								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30						
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ đường 181 đi thôn Chi Đông và Cảng Dành, xã Lê Chi (OD), II	1	1		TT Trầu Quỳ	2015-2016	15320m	3617/QĐ-UBND 29/12/2011; 1836/QĐ-UBND 19/8/2013	119.720	22.000	22.000		22.000	22.000						22.000	22.000										1	UBND huyện Gia Lâm			
2	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Trầu Quỳ đi Đông Dư	1	1		Xã Trầu Quỳ	2015-2016	4288m	829/QĐ-UBND 29/3/2012	48.993	32.000	32.000		32.000	32.000						32.000	32.000										1	UBND huyện Gia Lâm			
V.1	TRƯỜNG HỌC	9	3	6						205.229	392.474	265.000	37.474	265.000	18.000	54.250	64.250	64.250	64.250		265.000	18.000	54.250	64.250	64.250	64.250						9			
	Dự án khởi công năm 2016	2	2							26.248	18.000	18.000		18.000	18.000						18.000	18.000										2			
1	Xây dựng Trường Mầm non Đông Dư, huyện Gia Lâm	1	1		Xã Đông Dư	2015-2016	18 nhóm lớp	7077/QĐ-UBND 05/10/2015	9.355	8.500	8.500		8.500	8.500							8.500	8.500											1	UBND huyện Gia Lâm	
2	Xây dựng Trường Mầm non Đình Xuyên, huyện Gia Lâm - Giai đoạn II	1	1		Xã Đình Xuyên	2015-2016	08 phòng	7493/QĐ-UBND 27/10/2015	10.893	9.500	9.500		9.500	9.500							9.500	9.500											1	UBND huyện Gia Lâm	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	7	3	4						284.981	284.474	247.808	37.474	247.808		54.250	64.250	64.250	64.250		247.808		54.250	64.250	64.250	64.250							7		
1	Xây dựng trường mầm non Phú Đồng, huyện Gia Lâm	1	1		Xã Phú Đồng	2017-2018	18 nhóm lớp, nhà bếp	06/9/2016; 10994/QĐ-UBND 07/8/2017	49.669	49.669	44.000	5.669	44.000			22.000	22.000				44.000		22.000	22.000									1	UBND huyện Gia Lâm	
2	Xây dựng trường mầm non Đông Xá, huyện Gia Lâm	1	1		Xã Đông Xá	2017-2018	14 nhóm lớp, phòng chức năng	9302/QĐ-UBND 31/10/2016; 10995/QĐ-UBND 7/8/2017	51.994	51.994	46.000	5.994	46.000			19.500	26.500				46.000		19.500	26.500									1	UBND huyện Gia Lâm	
3	Xây dựng trường mầm non Phú Thị, huyện Gia Lâm	1	1		Xã Phú Thị	2019-2020	20 nhóm lớp, phòng chức năng	8710/QĐ-UBND 23/10/2018	37.661	37.661	33.000	4.661	33.000					15.000	18.000		33.000				15.000	18.000							1	UBND huyện Gia Lâm	
4	Xây dựng trường tiểu học Dương Quang, huyện Gia Lâm	1	1		Xã Dương Quang	2017	13 phòng học, cái học 10 phòng học	9087/QĐ-UBND 28/10/2016; 10972/QĐ-UBND 04/8/2017	14.929	14.929	12.750	2.179	12.750			12.750					12.750		12.750										1	UBND huyện Gia Lâm	
5	Xây dựng trường mầm non Đô thị Đông Xá	1	1		xã Đông Xá	2019-2020	Xây mới	4274/QĐ-UBND 30/5/2018; 8530/QĐ-UBND 19/10/2018	48.507	48.000	39.950	8.050	39.950				15.750	24.200			39.950			15.750	24.200								1	UBND huyện Gia Lâm	
6	Xây dựng trường tiểu học TT Yên Viên, huyện Gia Lâm	1	1		Thị trấn Yên Viên	2019-2020	18 phòng học, nhà bếp	8495/QĐ-UBND 17/10/2018	46.079	46.079	40.250	5.829	40.250					12.250	28.000		40.250				12.250	28.000							1	UBND huyện Gia Lâm	
7	Xây dựng trường THCS Dương Quang, huyện Gia Lâm	1	1		Xã Dương Quang	2019-2020	16 phòng học, cái học 10 phòng học	3166/QĐ-UBND 17/4/2018	36.142	36.142	31.050	5.092	31.050					12.800	18.250		31.050				12.800	18.250							1	UBND huyện Gia Lâm	
V.2	VĂN HÓA THỂ THAO	1	1							50.414	35.400	21.000	14.400	21.000	11.000	10.000					21.000	11.000	10.000									1	UBND huyện Gia Lâm		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1	1							36.414	35.400	21.000	14.400	21.000	11.000	10.000					21.000	11.000	10.000										1		
1	Tu bổ, tôn tạo khu di tích lịch sử Phố Đồng, huyện Gia Lâm	1	1		Xã Phố Đồng	2015-2017	Tu bổ di tích Hè Mả, Cùm đến Thượng	3831/QĐ-UBND 22/8/2011	50.414	35.400	21.000	14.400	21.000	11.000	10.000						21.000	11.000	10.000										1	UBND huyện Gia Lâm	
VI	HUYỆN HOÀI DỨC	9	3	6						458.372	439.369	340.000	99.369	340.000	83.000	64.250	64.250	64.250	64.250		458.372	439.369	340.000	99.369	340.000	83.000	64.250	64.250	64.250	64.250			9		
VI.1	GIAO THÔNG	4	3	1						111.121	88.149	83.250	4.899	83.250	45.000	13.250	25.000				111.121	88.149	83.250	4.899	83.250	45.000	13.250	25.000					4		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1	1							27.996	12.000	12.000		12.000	12.000						27.996	12.000	12.000		12.000	12.000							1		
1	Đường Yên Sở - Sông Thương dọc kênh dự án (đoạn Yên Sở - Cầu Sở)	1	1		Xã Yên Sở, Cầu Sở	2015-2016	1164m	6506/QĐ-UBND 24/10/2014	27.996	12.000	12.000		12.000	12.000							27.996	12.000	12.000		12.000	12.000							1	UBND huyện Hoài Đức	
	Dự án khởi công năm 2016	2	2							33.216	31.460	46.250	5.210	46.250	33.000	13.250					33.216	31.460	46.250	5.210	46.250	33.000	13.250						2		
1	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã từ Cầu Ngôi - đi xã Dương Liễu	1	1		Cầu xã: Cầu Ngôi, Dương Liễu	2015-2016	1200m	6160/QĐ-UBND 24/10/2015	14.766	13.000	13.000		13.000	13.000							13.000	13.000											1	UBND huyện Hoài Đức	
2	Đường DN 04 giai đoạn I - đoạn Dương Liễu-Cầu Quê	1	1		Cầu xã: Dương Liễu, Cầu Quê	2016-2017	2698m	6432/QĐ-UBND 30/10/2015	38.460	38.460	33.250	5.210	33.250	20.000	13.250						33.250	20.000	13.250										1	UBND huyện Hoài Đức	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	1	1							29.899	29.899	25.000	4.899	25.000			25.000				25.000			25.000									1		
1	Dự án Hệ thống tưới nước kết hợp đường (GTMT kết nối Hoài Đức - Phố Thọ (đoạn qua Dương Liễu)	1	1		Xã Dương Liễu	2018	2.486m	8245/QĐ-UBND 31/10/2016; 9264/QĐ-UBND 30/10/2017	29.899	29.899	25.000	4.899	25.000				25.000				25.000			25.000									1	UBND huyện Hoài Đức	
VI.2	TRƯỜNG HỌC	4	3	1						276.505	280.474	196.250	84.224	196.250	12.500	16.000	39.250	64.250	64.250		276.505	280.474	196.250	84.224	196.250	12.500	16.000	39.250	64.250	64.250			4		
	Dự án khởi công năm 2016	1	1							35.449	35.449	28.500	6.949	28.500	12.500	16.000					35.449	35.449	28.500	6.949	28.500	12.500	16.000						1		
1	Trường mầm non Tiên Yên - Khu Tiên Lữ, Hưng mực	1	1		Xã Tiên Yên	2016-2017	12 phòng và phòng bếp khác	3119/QĐ-UBND 31/7/2015; 6472/QĐ-UBND 30/10/2015	35.449	35.449	28.500	6.949	28.500	12.500	16.000						35.449	35.449	28.500	6.949	28.500	12.500	16.000							1	UBND huyện Hoài Đức
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	3	3							241.056	245.025	167.750	77.275	167.750			39.250	64.250	64.250		241.056	245.025	167.750	77.275	167.750			39.250	64.250	64.250			3		
1	Trường mầm non Đông Lu II	1	1		Xã Đông Lu	2017-2018	Khởi nhà hiệu học 2 khởi nhà bếp, phụ trợ	8240/QĐ-UBND 31/10/2016; 9263/QĐ-UBND 30/10/2017	62.121	62.121	39.250	22.871	39.250				39.250				62.121	62.121	39.250	22.871	39.250								1	UBND huyện Hoài Đức	
2	Trường mầm non Tiên Yên - Khu Yên Thái	1	1		Xã Tiên Yên	2019-2020	Khởi nhà học 3 tầng 8 phòng học, khởi nhà 2 tầng 8 phòng và căn hàng mực phụ trợ	10379/QĐ-UBND 31/12/2015 9126/QĐ-UBND 28/10/2017	60.676	64.645	48.300	16.345	48.300					24.250	24.250		60.676	64.645	48.300	16.345	48.300								1	UBND huyện Hoài Đức	
3	Xây dựng trường THCS mới hương cao Nguyễn Văn Huyện	1	1		Xã Sơn Đông	2019-2020	Xây dựng 30 phòng học, các phòng học bộ môn, khởi nhà ăn uống và căn hàng mực phụ trợ	8263/QĐ-UBND 31/10/2016 9265/QĐ-UBND 30/10/2017	118.259	118.259	80.000	38.259	80.000					40.000	40.000		118.259	118.259	80.000	38.259	80.000								1	UBND huyện Hoài Đức	
VI.3	MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN	1	1							70.746	70.746	60.500	10.246	60.500	25.500	35.000					70.746	70.746	60.500	10.246	60.500	25.500	35.000						1		
	Dự án khởi công năm 2016	1	1							70.746	70.746	60.500	10.246	60.500	25.500	35.000					70.746	70.746	60.500	10.246	60.500	25.500	35.000						1		

TT	Huyện/Thị xã	Tăng số dự án			Điểm đánh giá dự án	Thời gian KC-HT	Mức lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt	Nguồn vốn thực hiện			Kế hoạch trung hạn 2016-2020 đến MQ 06/MQ-UBND ngày 04/12/2018					Lấy kế toán và kế toán trưởng 31/12/2015	Cấp nhận, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/giảm so với MQ	CT HT 2016-2020	Chủ đầu tư												
		Số dự án	Số dự án	Số dự án					Tổng số	NS Thành	NS Huyện	Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020	Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018				Năm 2019	Năm 2020										
																												Số, ngày QĐ	TMĐT	Trung địa	Trung địa	Trung địa	Trung địa	Trung địa	Trung địa	Trung địa	Trung địa
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28										
1	Xác định hệ thống thoát nước thải kết hợp giao thông nông thôn xã Dương Liễu - CM Quê	1		1	Cầu xã Dương Liễu, Cát Quê	2016-2017	2200m	6398/QĐ-UBND 29/10/2015	70.746	70.746	60.500	10.246	60.500	25.500	35.000					60.500	25.500	35.000					1	UBND huyện Hoài Đức									
VII	HUYỆN MÊ LINH	18	1	27					701.847	524.695	428.808	104.695	420.000	83.000	84.250	84.250	84.250	84.250		428.808	83.000	84.250	84.250	84.250	84.250		28										
VIII	GAO THÔNG	3	1	3					178.682	77.835	64.800	13.835	64.800	37.500	26.500					64.800	37.500	26.500					3										
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1	1						107.817	13.000	15.000		15.000	13.000						13.000	15.000						1										
1	Cải tạo, nâng cấp đường Chi Đông - Kim Hoa	1	1		TT Chi Đông - xã Kim Hoa	2014-2016	3500m	5751/QĐ-UBND 18/11/2010; 1795/QĐ-UBND 26/2/2012	107.817	15.000	15.000		15.000	15.000						15.000	15.000						1	UBND huyện Mê Linh									
	Dự án khởi công năm 2016	2	2						82.835	82.835	49.000	33.835	49.000	22.500	26.500					49.000	22.500	26.500					3										
1	Xác định đường 24m Khu trung tâm hành chính huyện Mê Linh	1		1	Xã Đại Thịnh	2016-2018	800m	6140/QĐ-UBND 25/10/2013; 2174/QĐ-UBND 10/6/2016	34.252	34.252	25.500	8.752	25.500	13.000	12.500					25.500	13.000	12.500					1	UBND huyện Mê Linh									
2	Cải tạo đường giao thông liên xã Tiên Thắng - Tự Lập, huyện Mê Linh (giai đoạn 1)	1		1	Các xã: Tiên Thắng, Tự Lập	2016-2017	2.100m	5702/QĐ-UBND 27/9/2013; 2103/QĐ-UBND 31/5/2016	28.583	28.583	23.500	5.083	23.500	9.500	14.000					23.500	9.500	14.000					1	UBND huyện Mê Linh									
VII.2	TRƯỜNG HỌC	23	23						479.370	395.835	326.808	69.835	326.808	25.500	47.750	84.250	84.250	84.250		326.808	25.500	47.750	84.250	84.250	84.250		23										
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	2	2						71.312	32.500	32.500		32.500	13.000	19.500					32.500	13.000	19.500					2										
1	Mô hình Trường mầm non Mĩ Đồng được trường Mĩ Đồng chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1		1	Xã Đại Thịnh	2015-2017	Nhà lớp học, nhà ăn, phụ trợ	6733/QĐ-UBND 31/10/2014	26.573	10.500	10.500		10.500	6.000	4.500					10.500	6.000	4.500					1	UBND huyện Mê Linh									
2	Trường tiểu học Tiên Phong A	1		1	Xã Tiên Phong	2015-2017	24 phòng học	6481/QĐ-UBND 24/10/2012; 2502/QĐ-UBND 12/5/2014	44.759	22.000	22.000		22.000	7.000	15.000					22.000	7.000	15.000					1	UBND huyện Mê Linh									
	Dự án khởi công năm 2016	2	2						14.596	12.500	12.500		12.500	12.500						12.500	12.500						2										
1	Tiểu học Tiên Thắng A, xã Tiên Thắng (Xây dựng nhà bếp và nhà vệ sinh)	1		1	Xã Tiên Thắng	2016	Nhà 2 tầng, có bếp và nhà vệ sinh	5694/QĐ-UBND 27/9/2013	5.852	5.000	5.000		5.000	5.000						5.000	5.000						1	UBND huyện Mê Linh									
2	Trường Tiểu học Chu Phấn A (GD2)	1		1	Xã Chu Phấn	2016	Nhà 2 tầng, có bếp và nhà vệ sinh	6736/QĐ-UBND 30/10/2014	8.744	7.500	7.500		7.500	7.500						7.500	7.500						1	UBND huyện Mê Linh									
	Dự án khởi công năm 2017-2020	19	19						393.442	336.835	281.808	69.835	281.808		28.250	84.250	84.250	84.250		281.808		28.250	84.250	84.250	84.250		19										
1	Trường mầm non Mê Linh, xã Mê Linh, huyện Mê Linh (Khu Trung tâm)	1		1	Xã Mê Linh	2017-2018	Nhà bếp, nhà vệ sinh, phòng học và các phòng khác	6124/QĐ-UBND 24/10/2013; 3121/QĐ-UBND 09/8/2017	22.131	22.131	20.500	1.631	20.500		11.000	9.500				20.500		11.000	9.500				1	UBND huyện Mê Linh									
2	Trường mầm non Thanh Lâm, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh (điểm tư vấn Đồng Vở)	1		1	Xã Thanh Lâm	2018	Nhà 2 tầng, phòng ăn, phòng ngủ	3459/QĐ-UBND 18/8/2017; 4265/QĐ-UBND 27/10/2017	14.782	14.782	10.000	4.782	10.000		10.000					10.000							1	UBND huyện Mê Linh									
3	Trường mầm non Hoàng Kim, xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh (lưu trữ đồ chơi, đồ dùng)	1		1	Xã Hoàng Kim	2018	Nhà bếp học, nhà vệ sinh, phòng học và các phòng khác	4347/QĐ-UBND 30/10/2017	28.140	28.140	16.000	12.140	16.000		16.000					16.000							1	UBND huyện Mê Linh									
4	Trường mầm non Văn Khê - Khu Trung tâm, xã Văn Khê, huyện Mê Linh	1		1	Xã Văn Khê	2018-2019	Nhà bếp học 20 phòng, nhà vệ sinh, phòng học và các phòng khác	4348/QĐ-UBND 30/10/2017	26.906	26.906	19.500	7.406	19.500		8.500	11.000				19.500		8.500	11.000				1	UBND huyện Mê Linh									
5	Trường mầm non Quang Minh A, Thị trấn Quang Minh huyện Mê Linh (Khu Trung tâm)	1		1	Thị trấn Quang Minh	2019-2020	Xây mới 21 phòng học, các phòng ăn, phòng ngủ và các phòng khác	2621/QĐ-UBND 25/10/2018	54.304	43.895	47.500	-3.605	41.500			22.500	19.000			47.500			22.500	19.000	6.000	1	UBND huyện Mê Linh										
6	Trường mầm non Quang Minh B, Thị trấn Quang Minh huyện Mê Linh (Khu Trung tâm)	1		1	Thị trấn Quang Minh	2019-2020	Xây dựng nhà bếp học 20 phòng, nhà vệ sinh, phòng học và các phòng khác	2622/QĐ-UBND 25/10/2018	43.687	30.858	34.250	-3.392	29.250			13.250	16.000			34.250			13.250	21.000	5.000	1	UBND huyện Mê Linh										
7	Trường tiểu học Tự Lập A, xã Tự Lập, huyện Mê Linh	1		1	Xã Tự Lập	2017	Nhà bếp, nhà vệ sinh, phòng học và các phòng khác	7438/QĐ-UBND 27/11/2014; 2410/QĐ-UBND 24/7/2017	7.997	7.997	7.000	997	7.000		7.000				7.000							1	UBND huyện Mê Linh										
8	Trường tiểu học Hoàng Kim, xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh (giai đoạn 2)	1		1	Xã Hoàng Kim	2018	Nhà bếp, nhà vệ sinh, phòng học và các phòng khác	4440/QĐ-UBND 29/9/2016; 4328/QĐ-UBND 31/10/2017	12.106	12.106	11.000	1.106	11.000		11.000				11.000							1	UBND huyện Mê Linh										
9	Trường tiểu học Mê Linh, xã Mê Linh, huyện Mê Linh	1		1	Xã Mê Linh	2018	Nhà bếp, nhà vệ sinh, phòng học và các phòng khác	2464/QĐ-UBND 03/8/2017; 4264/QĐ-UBND 27/10/2017	11.915	11.915	9.250	2.665	9.250		9.250				9.250			9.250				1	UBND huyện Mê Linh										
10	Trường tiểu học Kim Hoa A, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	1		1	Xã Kim Hoa	2018	Nhà bếp, nhà vệ sinh, phòng học và các phòng khác	3882/QĐ-UBND 02/10/2017; 4287/QĐ-UBND 30/10/2017	6.608	6.608	6.500	108	6.500		6.500				6.500			6.500				1	UBND huyện Mê Linh										
12	Trường Tiểu học Trưng Việt A, xã Trưng Việt, huyện Mê Linh	1		1	Xã Trưng Việt	2020	Xây mới 13 phòng và 8 phòng	3608/QĐ-UBND 06/9/2017; 2873/QĐ-UBND 31/10/2018	20.701	20.701	10.000	10.701	18.800			10.000			10.000				10.000			1	UBND huyện Mê Linh										
13	Trường Tiểu học Tiên Phong B, xã Tiên Phong (giai đoạn 2)	1		1	Xã Tiên Phong	2020	Xây mới 12 phòng, có bếp và các phòng phụ trợ	3606/QĐ-UBND 06/9/2017; 2828/QĐ-UBND 29/10/2018	8.972	8.972	8.000	972	8.000			8.000			8.000				8.000			1	UBND huyện Mê Linh										

TT	Huyện/Thị xã	Tầng số dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt	Nguồn vốn thực hiện			Kế hoạch trung hạn 2016-2020 đến NQ 08/NQ-11/NDND ngày 04/12/2018					Lấy kế vốn đã bỏ tại đến 31/12/2015	Cấp nhập, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020						Tăng/giảm so với NQ	CT HT 2016-2020	Chủ đầu tư			
			B	C					Tăng số	Trung địa:		Tăng số	Trung địa:					Tăng số	Trung địa:										
										NS Thành	NS Huyện		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019			Năm 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28		
14	Trường Tiểu học Tam Đồng, xã Tam Đồng, huyện Mê Linh	1		1	Xã Tam Đồng	2020	Nhà lớp học và phòng bộ môn 03 tầng; Cải tạo nhà lớp học 02 tầng 06 phòng, các hạng mục phụ trợ	3611/QĐ-UBND 06/9/2017	28.869	28.869	12.500	16.369	12.500				12.500			12.500					12.500		1	UBND huyện Mê Linh	
15	Trường THCS Chu Phan (Nhà lớp học bộ môn và nhà giáo dục thể chất)	1		1	Xã Chu Phan	2017	Nhà lớp học bộ môn 03 tầng; nhà thể dục 01 tầng	8763/QĐ-UBND 31/12/2013; 2416/QĐ-UBND 23/7/2017	11.449	11.449	10.250	1.199	10.250		10.250					10.250		10.250					1	UBND huyện Mê Linh	
16	Trường THCS Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh	1		1	Thị trấn Quang Minh	2018	Nhà lớp học bộ môn 03 tầng; nhà lớp học 03 tầng; phụ trợ.	3458/QĐ-UBND 18/8/2017; 4268/QĐ-UBND 27/10/2017	14.965	14.965	13.500	1.465	13.500			13.500				13.500				13.500			1	UBND huyện Mê Linh	
17	Trường THCS Tư Lập, xã Tư Lập, huyện Mê Linh (Đã: Công, nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn)	1		1	Xã Tư Lập	2019	Nhà hiệu bộ 02 tầng; nhà lớp học bộ môn 03 tầng; phụ trợ	4441/QĐ-UBND 29/9/2016; 3610/QĐ-UBND 06/9/2017	14.781	14.781	13.000	1.781	13.000				13.000			13.000					13.000		1	UBND huyện Mê Linh	
18	Trường THCS Tiên Phong, xã Tiên Phong, huyện Mê Linh (giai đoạn 2)	1		1	Xã Tiên Phong	2019	Nhà lớp học 03 tầng; Cải tạo nhà lớp học 21 phòng	3613/QĐ-UBND 06/9/2017	13.402	13.402	12.000	1.402	12.000				12.000			12.000					12.000		1	UBND huyện Mê Linh	
19	Trường THCS Mê Linh, xã Mê Linh, huyện Mê Linh (Các hạng mục: Xây dựng nhà lớp học mới bộ 3 tầng 6 phòng học; Cải tạo nhà lớp học 2 tầng và 3 tầng; cải tạo sân vườn và hệ thống thoát nước sân vườn)	1		1	Xã Mê Linh	2020	Xây mới 6 phòng cải tạo nhà lớp học 03 tầng; phụ trợ	3607/QĐ-UBND 06/9/2017; 3826/QĐ-UBND 29/10/2018	19.227	12.878	12.000	878	12.000					12.000		12.000					12.000		1	UBND huyện Mê Linh	
20	Trường THCS Văn Khê, xã Văn Khê, huyện Mê Linh	1		1	Xã Văn Khê	2020	Nhà giáo dục thể chất, sân bóng mìn phụ trợ	3605/QĐ-UBND 06/9/2017; 4121/QĐ-UBND 31/10/2019	19.480	19.480	8.250	11.230	8.250						8.250		8.250				8.250		1	UBND huyện Mê Linh	
	Trường tiểu học Thanh Lâm B, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh				Xã Thanh Lâm			3612/QĐ-UBND 06/9/2017	14.020				11.000						11.000								1	UBND huyện Mê Linh	
VII.3 TRƯỜNG XÃ		2		2					51.025	51.025	30.000	21.025	30.000	20.000	20.000					30.000	20.000	10.000					11.000	1	UBND huyện Mê Linh
Dự án KHMT công nghệ 2016		2		2					51.025	51.025	30.000	21.025	30.000	20.000	20.000					30.000	20.000	10.000						1	UBND huyện Mê Linh
1	Hội trường và các công trình phụ trợ thuộc khuôn viên UBND xã Tiên Phong - UBND xã Tiên Phong	1		1	Xã Tiên Phong	2015-2016	Nhà hội trường + phụ trợ	6080/QĐ-UBND 21/10/2011	12.591	12.591	7.000	5.591	7.000	7.000						30.000	20.000	10.000						2	UBND huyện Mê Linh
2	Tre sở Đảng uỷ - UBND xã Tiên Phong	1		1	Xã Tiên Phong	2016-2017	Nhà làm việc 3 tầng	3360/QĐ-UBND 30/10/2015; 4511/QĐ-UBND 07/10/2016	38.434	38.434	23.000	15.434	23.000	13.000	10.000					23.000	13.000	10.000						1	UBND huyện Mê Linh
VIII. HUYỆN PHÚ XUYỀN		11		11					433.137	461.078	420.000	41.078	420.000	83.000	84.250	84.250	84.250	84.250		420.000	83.000	84.250	84.250	84.250	84.250			11	
VIII.1 THANH TOÁN NỢ XDCB									129.497	129.497			129.497	83.000	84.250					129.497	83.000	84.250	84.250	84.250				11	
VIII.2 GIAO THÔNG		11		11					433.137	332.601	298.503	41.078	298.503		37.753	84.250	84.250	84.250		298.503		37.753	84.250	84.250	84.250			11	
Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2013		3		3					151.239	50.619	37.753	12.866	37.753		37.753	84.250	84.250	84.250		37.753		37.753	84.250	84.250	84.250			3	
1	Đường làng nghề Phố Táo - Hoàng Long - Trĩ Trung	1		1	Các xã: Phố Táo, Hoàng Long, Trĩ Trung	2012-2017	5834m	4350/QĐ-UBND 19/10/2013; 4396/QĐ-UBND 14/10/2015; 3325/QĐ-UBND 9/8/2017	49.407	6.807	6.000	807	6.800		6.000					6.000		6.000					1	UBND huyện Phú Xuyên	
2	Đường giao thông xã Chuyên Mỹ - Văn Từ - Hoàng Long	1		1	Xã Chuyên Mỹ	2013-2018	4629m	1939/QĐ-UBND 15/5/2012; 3326/QĐ-UBND 9/8/2017	52.899	13.899	10.000	3.899	10.000		10.000					10.000		10.000					1	UBND huyện Phú Xuyên	
3	Đường Hồng Thái - Thụy Phú	1		1	Các xã: Hồng Thái, Thụy Phú	2015-2018	5120m	1033/QĐ-UBND 11/1/2013; 3210/QĐ-UBND 21/8/2015; 3334/QĐ-UBND 8/8/2017	48.953	29.953	21.753	8.200	21.753		21.753					21.753		21.753					1	UBND huyện Phú Xuyên	
Dự án khai công mới giai đoạn 2017-2020		8		8					281.898	381.942	352.750	29.192	352.750		24.250	84.250	84.250	84.250		352.750		24.250	84.250	84.250			8		
1	Đường Quang Lăng - Dục Tiến nối hai huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội với huyện Dục Tiến, tỉnh Hà Nam	1		1	Các xã: Quang Lăng, Dục Tiến	2018-2019	3300m	4445/QĐ-UBND 30/10/2017	48.524	48.524	45.250	3.274	45.250		29.250	16.000				45.250		29.250	16.000				1	UBND huyện Phú Xuyên	
2	Đường GT liên xã Phồn Tía - Văn Từ (GD 1)	1		1	Các xã: Phồn Tía, Văn Từ	2018	3149m	4446/QĐ-UBND 30/10/2017	48.548	48.548	35.000	13.548	35.000		35.000					35.000		35.000					1	UBND huyện Phú Xuyên	
3	Đường Theo Chính - Đại Nam - Nam Triều	1		1	Các xã: Đại Nam, Nam Triều	2018-2019	1900m	4447/QĐ-UBND 30/10/2017	42.544	42.544	40.000	2.544	40.000		20.000	20.000				40.000		20.000	20.000				1	UBND huyện Phú Xuyên	
4	Đường Tân Dân - Văn Hoàng - Đại Thắng	1		1	Các xã: Tân Dân, Văn Hoàng	2019	1780m	4128/QĐ-UBND 05/10/2017	33.000	33.000	31.000	2.000	31.000			31.000				31.000				31.000			1	UBND huyện Phú Xuyên	
5	Đường Minh Tân - Trĩ Thủy - Quang Lăng (GD2)	1		1	Các xã: Minh Tân, Trĩ Thủy	2019-2020	1850m	3364/QĐ-UBND 31/10/2018	30.950	30.994	28.500	2.494	28.500			17.250	11.250			28.500				17.250	11.250		1	UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Huyện/Thị xã	Tăng số dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt	Nguồn vốn thực hiện			Kế hoạch trung hạn 2016-2020 đến NQ 08/NQ-HĐND ngày 04/12/2018						Lấy kế vốn đã trả đến 31/12/2015	Cận nhập, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/giảm so với NQ	CT HT 2016-2020	Chủ đầu tư				
			B	C					Tăng số	Trong đó:		Tăng số	Trong đó:						Tăng số	Trong đó:										
										NS Thành	NS Huyện		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
6	Đường giao thông liên xã Bạch Lũ - Minh Tân	1		1	Cao xã: Bạch Lũ, Minh Tân	2020	1700m	4234/QĐ-UBND 18/10/2019	32.999	32.999	31.000	1.999	31.000						31.000	31.000						31.000	1	UBND huyện Phú Xuyên		
7	Đường QT liên xã Trĩ Thủy - Khai Thái	1		1	Cao xã: Trĩ Thủy, Khai Thái	2020-2021	2000m	4287/QĐ-UBND 21/10/2018	22.596	22.596	22.000	596	22.000						22.000	22.000						22.000	1	UBND huyện Phú Xuyên		
8	Cải tạo nâng cấp đường Phố Minh - Văn Nhân	1		1	Cao xã: Phố Minh, Văn Nhân	2020-2021	850m	4235/QĐ-UBND 18/10/2018	22.737	22.737	20.000	2.737	20.000						20.000	20.000						20.000	1	UBND huyện Phú Xuyên		
VIV	HUYỆN MỸ ĐỨC	15	1	14					692.181	599.347	590.098	90.347	590.098	83.098	104.250	104.250	104.250	104.250	590.098	83.098	104.250	104.250	104.250	104.250	104.250		15			
VIV.1	GAO THÔNG	14	1	13					612.277	589.473	499.126	90.347	499.126	82.126	104.250	104.250	104.250	104.250	499.126	82.126	104.250	104.250	104.250	104.250	104.250		14			
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1	1						49.900	12.000	12.000		12.000						12.000	12.000							1			
1	Đường QT liên xã Đại Hưng - Hồng Tiến - di Chấn (GD1)	1		1	Cao xã: Đại Hưng, Hưng Tiến	2015-2016	5650m	1841/QĐ-UBND 14/9/2012	49.900	12.000	12.000		12.000	12.000						12.000	12.000						1	UBND huyện Mỹ Đức		
	Dự án khởi công năm 2016	4		4					174.288	159.176	139.176	20.000	139.176	78.126	69.250					139.176	78.126	69.250					4			
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hợp Thành, huyện Mỹ Đức	1		1	Xã Hợp Thành	2016-2017	800m	2256/QĐ-UBND 24/10/2014	24.600	23.000	23.000		23.000	19.000	4.000					23.000	19.000	4.000					1	UBND huyện Mỹ Đức		
2	Đường giao thông từ thị trấn Đại Nghĩa đi Xã Hợp Thành, huyện Mỹ Đức (Đoạn từ công xã đến đi Mỹ Lộ xã Hợp Thành)	1		1	Cao xã: Hợp Thành - TT Đại Nghĩa	2016-2017	2800m	2195/QĐ-UBND 17/10/2014	49.980	45.376	45.376		45.376	25.126	20.250					45.376	25.126	20.250					1	UBND huyện Mỹ Đức		
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Phong Xá di Phố Lưu Tế	1		1	Cao xã: Phong Xá, Phố Lưu Tế	2016-2017	5200m	1890/QĐ-UBND 17/9/2012	49.800	45.000	25.000	20.000	25.000		25.000					25.000		25.000					1	UBND huyện Mỹ Đức		
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã An Tiến - Thị trấn Đại Nghĩa (điểm đầu từ đường TT Tiểu - (hạng X) thuộc địa phận thôn Văn Giang và tuyến nhánh)	1		1	Xã An Tiến, Thị trấn Đại Nghĩa	2016-2017	3500m	2755/QĐ-UBND 28/10/2016	49.900	46.000	46.000		46.000	26.000	20.000					46.000	26.000	20.000					1	UBND huyện Mỹ Đức		
	Dự án khởi công năm 2017-2020	9		9					418.097	418.097	347.750	70.347	347.750		35.000	104.250	104.250	104.250	347.750		35.000	104.250	104.250	104.250		9				
1	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông trục huyện từ xã Phúc Lâm đến xã Đồng Tâm và Thượng Lâm (đoạn nối từ TL 419 - TL 429)	1		1	Cao xã: Phúc Lâm, Đồng Tâm, Thượng Lâm	2017-2018	3100m	2194/QĐ-UBND 17/10/2014; 1775/QĐ-UBND 04/8/2017	49.000	49.000	39.250	9.750	39.250		12.000	27.250				39.250		12.000	27.250					1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã từ Thượng Lâm đi xã Tuy Lai	1		1	Cao xã: Thượng Lâm, Tuy Lai	2017-2018	2517m	1046/QĐ-UBND 28/7/2014; 1777/QĐ-UBND 04/8/2017	49.850	49.850	41.500	8.350	41.500		11.000	30.500				41.500		11.000	30.500					1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Đường trục phát triển phía bắc huyện từ TL 419 xã An Mỹ đi Tuy Lai đến TL 429 xã Đồng Tâm (GD 2) (tuyến từ Km+0+782,2 - Km+2+698,5)	1		1	Cao xã: An Mỹ, Tuy Lai	2017-2018	1916m	1139/QĐ-UBND 26/6/2014; 1776/QĐ-UBND 04/8/2017	49.836	49.836	42.000	7.836	42.000		12.000	30.000				42.000		12.000	30.000					1	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Mỹ Thành - Bội Xuyên (điểm đầu từ TL 419 xã Mỹ Thành, điểm cuối đi sông Đáy xã Bội Xuyên) huyện Mỹ Đức (GD1).	1		1	Cao xã: Mỹ Thành, Bội Xuyên	2018-2019	2350m	1866/QĐ-UBND 21/8/2017	49.038	49.038	42.200	6.838	42.200			16.500	25.700			42.200			16.500	25.700				1	UBND huyện Mỹ Đức	
5	Đường tỉnh lộ 419 đi xã Hồng Sơn	1		1	Xã Hồng Sơn	2019	2574m	2220/QĐ-UBND 04/10/2017; 1903/QĐ-UBND 22/9/2017	32.988	32.988	29.000	3.988	29.000				29.000			29.000				29.000				1	UBND huyện Mỹ Đức	
6	Đường liên xã An Mỹ đi Chấn Mỹ Tuy Lai	1		1	Cao xã: An Mỹ, Tuy Lai	2019-2020	2618m	2224/QĐ-UBND 04/10/2017; 1865/QĐ-UBND 18/8/2017	39.000	39.000	34.000	5.000	34.000				15.000	19.000		34.000				15.000	19.000			1	UBND huyện Mỹ Đức	
7	Đường giao thông liên xã từ tỉnh lộ 419 xã Vạn Kim đi Hồng Tiến - Đâu Tân	1		1	Cao xã: Vạn Kim, Hồng Tiến, Đâu Tân	2019-2020	3992m	2225/QĐ-UBND 04/10/2017	48.850	48.850	42.000	6.850	42.000				17.550	24.450		42.000				17.550	24.450			1	UBND huyện Mỹ Đức	
8	Đường giao thông từ thị trấn Đại Nghĩa đi Xã Hợp Thành, huyện Mỹ Đức (từ ngã 5 Tả Tiểu đến công xã)	1		1	Thị trấn Đại Nghĩa, xã Hợp Thành	2019-2020	1800m	2221/QĐ-UBND 04/10/2017; 1911/QĐ-UBND 24/8/2017	49.790	49.790	40.000	9.790	40.000				17.000	23.000		40.000				17.000	23.000			1	UBND huyện Mỹ Đức	
9	Cải tạo, nâng cấp đường trục giao thông liên xã Vạn Kim, Đâu Tân, Huyện Mỹ Đức, 10m: năm, một đường, từ ngã đường, công trình thoát nước và ATOT.	1		1	Cao xã: Vạn Kim, Đâu Tân	2020	4800m	1903/QĐ-UBND 15/6/2017	49.743	49.743	37.800	11.943	37.800					37.800		37.800				37.800				1	UBND huyện Mỹ Đức	
IX.1	MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN	1		1					49.824	874	874		874	874						874	874							1		
	Dự án khởi công năm 2016	1		1					49.824	874	874		874	874						874	874							1		
1	Hải chắn lấp rêu thối xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Đức	1		1	Xã Mỹ Thành	2015-2016	Xây mới	284/QĐ-UBND 18/2/2012	49.824	874	874		874	874						874	874							1	UBND huyện Mỹ Đức	
X	HUYỆN PHÚC THỌ	16	3	13					696.851	432.052	418.000	48.119	418.000	83.000	84.250	84.250	84.250	84.250	84.250	418.000	83.000	84.250	84.250	84.250	84.250		16			
X.1	GAO THÔNG	3		3					147.866	125.052	103.500	26.366	99.500	25.500	29.000	26.000				103.500	25.500	29.000	26.000		13.000	13.000		3		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1		1					47.814	25.000	25.000	4.814	25.000	20.000	5.000					25.000	20.000	5.000						1		
1	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Ngưu Táo - Phùng Thượng	1		1	Cao xã: Ngưu Táo, Phùng Thượng	2015-2017	1560m	4274/QĐ-UBND 18/10/2011	47.814	25.000	25.000	4.814	25.000	20.000	5.000					25.000	20.000	5.000						1	UBND huyện Phúc Thọ	
	Dự án khởi công năm 2016	1		1					49.984	49.984	39.500	10.484	39.500	15.500	24.000					39.500	15.500	24.000						1		

TT	Huyện/Thị xã	Tăng số dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt			Nguồn vốn thực hiện				Kế hoạch trung hạn 2016-2020 đến NN/QĐ/HĐND ngày 04/12/2018						Lũy kế vốn đã trả tới đến 31/12/2015	Cấp nhập, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020						Tăng/giảm so với NN	CT HT 2016-2020	Chủ đầu tư
			B	C				Số, ngày, QĐ	TMDT	Tổng số	Trung địa		Tổng số	Trung địa					Tăng số	Trung địa										
											NS Thành	NS Huyện		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2016		Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28			
1	Đường giao thông Tam Hiệp - Ngòi Tào - Phụng Thượng	1		1	Cao xã: Tam Hiệp, Ngòi Tào	2016-2017	3050m	1184/QĐ-UBND 19/5/2011	49.984	49.984	39.500	10.484	39.500	15.500	24.000					39.500	15.500	24.000					UBND huyện Phúc Thọ			
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	1		1					58.968	58.968	39.000	11.968	26.000			26.000				39.000			26.000		13.000	13.000	1			
1	Đường giao thông liên xã từ QL32 qua xã Thọ Lộc - Vãng Xuyên - Phương Đà đến cầu Hữu Hồng	1		1	Cao xã: Thọ Lộc, Vãng Xuyên, Phương Đà	2017-2018	5391m	1819/QĐ-UBND 26/7/2014; 2668/QĐ-UBND 05/11/2019	50.068	50.068	39.000	11.068	26.000				26.000			39.000			26.000		13.000	13.000	1			
X.2	TRƯỜNG HỌC	12	3	9					328.422	303.883	303.657	20.596	301.407	31.657	55.250	58.250	84.250	69.000	8.300	303.657	31.657	55.250	58.250	84.250	71.250	2.250	12			
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	2	1	1					86.814	59.487	59.487		59.487	14.157	18.000	37.250			8.300	59.487	14.157	18.000	37.250					2		
1	Xây dựng mới trường tiểu học Hai Bà Trưng xã Phụng Thượng (ODI)	1		1	Xã Phụng Thượng	2015-2017	379P, 519m ² ; nhà giáo dục thể chất	2540/QĐ-UBND 10/10/2012; 5971/QĐ-UBND 14/12/2016	47.883	32.157	32.157		32.157	14.157	18.000					32.157	14.157	18.000						UBND huyện Phúc Thọ		
2	Trường THCS chất lượng cao thị trấn Phúc Thọ	1		1	Thị trấn Phúc Thọ	2012-2018	18 phòng học	4247/QĐ-UBND 25/10/2011	38.131	27.250	27.250		27.250				27.250		8.300	27.250			27.250				1			
	Dự án khởi công năm 2016	2	1	1					63.837	62.838	62.738	88	62.750	28.500	37.250	5.000				62.750	28.500	37.250	5.000					2		
1	Trường THCS Vãng Xuyên B	1		1	Xã Vãng Xuyên	2016-2018	24 phòng	18/QĐ-UBND 08/01/2015	49.838	49.838	49.750	88	49.750	15.500	29.250	5.000				49.750	15.500	29.250	5.000					UBND huyện Phúc Thọ		
2	Cải tạo nâng cấp trường tiểu học xã Sơn Chiêu	1		1	Xã Sơn Chiêu	2016-2017	Nhà hiệu bộ, Nhà bếp học 03 tầng; và phụ trợ	5942/QĐ-UBND 26/10/2015	13.199	13.000	13.000		13.000	5.000	8.000					13.000	5.000	8.000						UBND huyện Phúc Thọ		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	2	1	1					379.572	188.758	181.500	28.568	179.258			26.000	84.250	69.000		181.500			26.000	84.250	71.250	2.250	2			
1	Trường THCS Hiệp Thuận giai đoạn 2	1		1	Xã Hiệp Thuận	2018-2019	Nhà học tập 3 tầng, nhà giáo dục thể chất và phụ trợ	4043/QĐ-UBND 31/10/2017	14.980	14.980	13.000	1.980	13.000				13.000			13.000			13.000					UBND huyện Phúc Thọ		
2	Trường THCS Thọ Lộc giai đoạn 2	1		1	Xã Thọ Lộc	2018-2019	Nhà học tập 3 tầng, nhà hành chính 3 tầng, và phụ trợ	3705/QĐ-UBND-12/10/2017	17.250	17.250	13.000	4.250	13.000				13.000			13.000				13.000				UBND huyện Phúc Thọ		
3	Trường THCS xã Truân Mỹ Lộc	1		1	Xã Truân Mỹ Lộc	2018-2019	khởi nhà học tập 3 tầng, nhà hiệu bộ 3 tầng; phụ trợ	229-HĐND 15/8/2017	25.080	25.080	20.000	5.080	20.000				20.000			20.000				20.000				UBND huyện Phúc Thọ		
4	Trường mầm non Hiệp Thuận	1		1	xã Tam Thuận	2019-2020	Xây mới 20 phòng học nhà bộ môn và phụ trợ	2568/QĐ-UBND 31/10/2019	63.349		21.250									21.250					21.250	21.250	1			
5	Trường mầm non Xuân Phú (diện tích Xuân Phú + diện tích Xuân Đông)	1		1	Xã Xuân Phú	2019-2020	- Xây mới khởi nhà học tập 3 tầng và phụ trợ. - Xây mới nhà học tập 3 tầng	4044/QĐ-UBND 31/10/2017	14.926	14.926	13.000	1.926	13.000				13.000			13.000				13.000				UBND huyện Phúc Thọ		
6	Trường THCS xã Văn Nam	1		1	Xã Văn Nam	2019-2020	Nhà học tập bộ môn + nhà ăn 3 tầng, phụ trợ	2870/QĐ-UBND 31/10/2018	22.695	22.955	21.000	1.955	21.000					21.000		21.000					21.000			UBND huyện Phúc Thọ		
7	Trường tiểu học Tam Hiệp B	1		1	Xã Tam Hiệp	2019-2020	Xây dựng mới 20 phòng học, 04 phòng chức năng và phụ trợ	2830/QĐ-UBND 31/10/2018	47.000	47.000	45.250	1.750	45.250				29.250	16.000		45.250				29.250	16.000			UBND huyện Phúc Thọ		
8	Trường mầm non xã Long Xuyên (diện tích Triệu Xuyên)	1		1	Xã Long Xuyên	2019-2020	Xây dựng mới 12 phòng học, nhà bộ môn và nhà hiệu bộ và phụ trợ	2808/QĐ-UBND 30/10/2018	38.567	38.567	35.000	3.567	22.000				22.000			35.000				22.000	13.000	13.000	1			
	Trường tiểu học Tam Thuận							261/QĐ-UBND 13/10/2017	35.725				32.800					32.000								(32.000)		UBND huyện Phúc Thọ		
X.3	VĂN HÓA THỂ THAO	1		1					29.562	12.843	12.843	1.157	12.843							12.843	12.843							1		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1		1					29.562	12.843	12.843	1.157	12.843							12.843	12.843								1	
1	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử dân tộc Hai Bà Trưng xã Hữu Mẫn	1		1	Xã Hữu Mẫn	2015-2016		2289/QĐ-UBND 29/10/2019	29.562	14.000	12.843	1.157	12.843	12.843						12.843	12.843								UBND huyện Phúc Thọ	
	Chưa phân bổ												15.250						15.250									(15.250)		
XI	HUYỆN QUỐC DAI	6	1	5					568.779	603.242	428.000	183.242	420.000	83.000	84.250	84.250	84.250			428.000	83.000	84.250	84.250	84.250	84.250				UBND huyện Quốc Dai	
XI.1	THÀNH TOÁN NGŨ XĐCB								132.880	132.880			132.880	83.000	49.000					132.880	83.000	49.000							6	
XI.2	GIAO THÔNG	6	1	5					568.779	471.242	288.000	183.242	288.000		35.250	84.250	84.250	84.250		288.000		35.250	84.250	84.250	84.250					4
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	6	1	5					568.779	471.242	288.000	183.242	288.000		35.250	84.250	84.250	84.250		288.000		35.250	84.250	84.250	84.250					
1	Đường Trại cá - Tuyền Nghĩa - Phố Cát giai đoạn II	1		1	Cao xã: Tuyền Nghĩa, Phố Cát	2017-2018	1430m	7729/QĐ-UBND 31/10/2016; 5755/QĐ-UBND 7/8/2017	36.421	36.421	31.700	4.721	31.700		15.000	16.700				31.700			15.000	16.700					UBND huyện Quốc Dai	
2	Đường giao thông liên xã Ngòi Lập - Cầu Hữu (truyền giao với đường giao thông xã Đông Yên, huyện Quốc Dai - Hòa Thạch tại trạm bơm Cầu Hữu)	1		1	Cao xã: Ngòi Lập, Tuyền Nghĩa, Cầu Hữu	2017-2018	2910m	7730/QĐ-UBND 31/10/2016; 5754/QĐ-UBND 7/8/2017	53.237	53.237	47.450	5.787	47.450		20.250	27.200				47.450			20.250	27.200					UBND huyện Quốc Dai	
3	Đường giao thông xã Nghĩa Hương	1		1	Xã Nghĩa Hương	2018-2019	2470m	7281/QĐ-UBND 13/10/2017	39.965	39.965	31.050	8.915	31.050			20.350	10.700			31.050			20.350	10.700					UBND huyện Quốc Dai	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Đông Yên, huyện Quốc Dai	1		1	Xã Đông Yên	2019-2020	2000m	8241/QĐ-UBND 31/10/2017	31.237	31.487	26.900	4.587	26.900				12.900	14.000		26.900				12.900	14.000				UBND huyện Quốc Dai	
5	Đường giao thông xã Sài Sơn	1		1	Xã Sài Sơn	2018-2019	3880m	8155/QĐ-UBND 30/10/2017	39.031	39.031	31.500	7.531	31.500				20.000	11.500		31.500			20.000	11.500					UBND huyện Quốc Dai	

TT	Huyện/Thị xã	Tổng số dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt	Nguồn vốn thực hiện			Kế hoạch trung hạn 2016-2020 đến NQ 88/NQ-HĐND ngày 04/12/2018						Lấy kế vốn đã trả đến 31/12/2015	Cần nhập, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020						Tăng/giảm so với NQ	CT HT 2016-2020	Chủ đầu tư			
			B	C					Tổng số	NS Thành	NS Huyện	Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Trung dài				Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020						
															Số, ngày QĐ	TMBĐT	Năm 2018											Năm 2019	Năm 2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
6	Đường trục phát triển các xã vùng Bán sơn địa huyện Quế Sơn (Tuyến ĐH 09 Phố Cát - Hòa Thạch - Đông Yên)	1	1		Các xã: Phố Cát, Hòa Thạch, Đông Yên	2019-2020	2500m	5079/QĐ-UBND 29/10/2018	368.888	271.101	119.400	151.701	119.400					49.150	70.250		119.400				49.150	70.250			1	UBND huyện Quế Sơn
XII.1	HUYỆN SÓC SƠN	29	2	18		2.828				821.815	654.151	590.000	78.138	590.000	83.000	194.250	194.250	194.250	194.250		590.000	83.000	194.250	194.250	137.250	71.250			29	
XII.1	ĐIỀU CHỈNH MỨC VỐN TRUNG HẠN 2016-2020	13	2	11		2828				667.173	534.921	389.363	62.958	364.250	83.000	88.000	68.000	83.250	42.000		389.363	83.000	88.000	68.000	104.250	35.113	16.113	13		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	3	2	1						425.232	293.000	149.748	51.632	145.000	23.000	38.000		24.000			149.748	83.000	38.000		28.700	8.548	4.748	3		
1	Xây dựng đường Nội Bài - Đường 35 - Minh Phú	1	1		Từ Nội Bài - Minh Phú	2014-2017	9.955m	5063/QĐ-UBND 28/10/2011	203.252	71.000	86.200	15.200	98.000	33.000	38.000		19.000				86.200	33.000	38.000		15.200		(3.800)	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Cải tạo đường Bắc Sơn - Minh Trí	1	1		Các xã: Bắc Sơn, Minh Trí	2015-2016	5500m	5230/QĐ-UBND 22/10/2010; 675/QĐ-UBND 24/01/2014	62.000	62.000	30.348	31.452	29.000	29.000							30.348	29.000				1.548	1.548	1	UBND huyện Sóc Sơn	
3	Cải tạo, nâng cấp đường Hồng Kỳ - Bắc Sơn và tuyến nhánh chợ Chùa Tân	1	1		Các xã: Hồng Kỳ, Bắc Sơn	2015-2016	11000m	5299/QĐ-UBND 26/10/2010; 6557/QĐ-UBND 20/10/2013	160.000	160.000	33.000	5.000	26.000	21.000				5.000			33.000	21.000			5.000	7.000	7.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
	Dự án chỉnh đốn mới giai đoạn 2017-2020	10	08	18		2.828				241.931	241.931	228.615	11.306	219.238		38.000	68.000	59.250	42.000		228.615		38.000	68.000	44.050	26.563	11.243	10		
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Minh Phú - Hòa Thạch - Quang Tiến (đoạn từ tỉnh lộ 35 - UBND xã Hòa Thạch - Đông Yên)	1	1		Các xã: Hòa Thạch, Quang Tiến	2017	3700m	5740/QĐ-UBND 28/10/2016; 6237/QĐ-UBND 7/8/2017	14.744	14.744	14.500	244	14.500			11.500		3.000			14.500		11.500		3.000				1	UBND huyện Sóc Sơn
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Đông Quan - Đông Sơn - Trung đoàn 921 - Tỉnh lộ 131	1	1		Xã Quang Tiến	2017	2800m	5501/QĐ-UBND 18/10/2016; 6236/QĐ-UBND 28/7/2017	10.604	10.604	10.000	604	10.000			8.000		2.000			10.600		8.000		2.000				1	UBND huyện Sóc Sơn
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Xuân Dục đi 418	1	1		Xã Tân Minh	2017	3100m	5710/QĐ-UBND 28/10/2016; 6240/QĐ-UBND 28/7/2017	12.979	12.979	12.500	479	12.500			10.500		2.000			12.500		10.500		2.000				1	UBND huyện Sóc Sơn
4	Cải tạo, nâng cấp đường QL1 - 7121 - Minh Trí	1	1		Các xã: Minh Trí, Tân Dân	2017	2620m	5503/QĐ-UBND 18/10/2016; 6239/QĐ-UBND 28/7/2017	11.971	11.971	10.800	1.171	9.000			9.000					10.800		9.000		1.800		1.800	1	UBND huyện Sóc Sơn	
5	Cải tạo, nâng cấp đường Miếu thờ - Đông Chấn - Đan Tân	1	1		Các xã: Tân Dục, Tân Minh	2017	4900m	5692/QĐ-UBND 28/10/2016; 6238/QĐ-UBND 31/7/2017	14.727	14.727	13.000	1.727	11.000			11.000					13.000		11.000		2.000		2.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Tân Minh - Xuân Giang - Bắc Phú - Dâu Hài - Tân Dục, huyện Sóc Sơn	1	1		Các xã: Bắc Phú, Xuân Giang, Dâu Hài, Tân Minh, Tân Dục	2018-2019	12599m	8792/QĐ-UBND 31/10/2017	60.306	60.306	59.565	941	55.000				42.000		13.000		59.565			42.000	13.000	4.565	4.565	1	UBND huyện Sóc Sơn	
7	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Minh Phú - Minh Trí	1	1		Các xã: Minh Trí, Minh Phú	2019-2020	535m	5531/QĐ-UBND 18/7/2017	26.468	26.468	25.000	1.468	25.000				25.000				25.000				25.000				1	UBND huyện Sóc Sơn
8	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Tân Dân, Minh Trí	1	1		Các xã: Tân Dân, Minh Trí	2020	7850m	5531/QĐ-UBND 18/7/2017	31.044	31.044	29.000	2.044	29.000						29.000		29.000			10.000	19.000				1	UBND huyện Sóc Sơn
9	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh, dân bán VSMT trên địa bàn xã Bắc Phú, xã Xuân Giang huyện Sóc Sơn	1	1		Các xã: Bắc Phú, Xuân Giang	2018-2019	14030m	8794/QĐ-UBND 31/10/2017	29.573	29.573	29.000	573	26.000				26.000				29.000			26.000		3.000	3.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
10	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh, dân bán VSMT trên địa bàn xã Tân Hưng, Quang Tiến, huyện Sóc Sơn	1	1		Xã Quang Tiến, Tân Hưng	2019-2020	2013m	5531/QĐ-UBND 18/7/2017	29.305	29.305	27.250	2.055	27.250					27.250				27.250			27.250				1	UBND huyện Sóc Sơn
XII.2	TRƯỜNG HỌC	5	-	5		-	-	-	-	126.315	106.315	94.500	5.815	118.500	-	16.250	36.250	31.000	45.000	-	94.500	-	16.250	36.250	31.000	11.000	(24.000)	5		
	Dự án chỉnh đốn mới giai đoạn 2017-2020	5	08	5		-	-	-	-	126.315	106.315	94.500	5.815	118.500	-	16.250	36.250	31.000	45.000	-	94.500	-	16.250	36.250	31.000	11.000	(24.000)	5		
1	Cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Thanh Xuân khu Thanh Chương	1	1		Xã Thanh Xuân	2017	Xây 07 phòng học, hạng mục phụ trợ	5548/QĐ-UBND 20/10/2016; 6286/QĐ-UBND 31/7/2017	10.138	10.138	7.750	2.388	7.750			7.750					7.750								1	UBND huyện Sóc Sơn
3	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Xuân Thu	1	1		Xã Xuân Thu	2017	XD 08 phòng, hoàn thiện các hạng mục phụ trợ	5486/QĐ-UBND 17/10/2016; 6283/QĐ-UBND 31/7/2017	10.435	10.435	8.500	1.935	8.500			8.500					8.500								1	UBND huyện Sóc Sơn
2	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Hòa Ninh	1	1		Xã Hòa Ninh	2018	xây mới 10 phòng học, hạng mục phụ trợ	5814/QĐ-UBND 31/10/2016	24.012	24.012	23.000	1.012	23.000				23.000				23.000			23.000					1	UBND huyện Sóc Sơn
4	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Tân Hưng	1	1		Xã Tân Hưng	2018	XD 9 phòng học, hạng mục phụ trợ	6788/QĐ-UBND 31/10/2017	13.730	13.730	13.250	480	13.250				13.250				13.250			13.250					1	UBND huyện Sóc Sơn
5	Xây dựng Trường mầm non Tân Dân B	1	1		Xã Tân Dân	2019-2020	Mở rộng diện tích, XD 13 phòng học, nhà bếp	8787/QĐ-UBND 31/10/2017	42.000	42.000	42.000	-	42.000					21.000	21.000		42.000				21.000	11.000			1	UBND huyện Sóc Sơn
	Xây dựng trường mầm non Kim Lã - Kim Xuân Dương							948/NĐ-TT 16/8/2017	26.000				26.000						24.000						(24.000)				1	UBND huyện Sóc Sơn
XII.3	MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN	1	-	1		-	-	-	-	9.412	-	7.887	-	-	-	-	-	-	-	-	9.412	-	-	-	-	7.887	7.887	1		
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh, dân bán VSMT trên địa bàn xã Hòa Ninh	1	1		Xã Hòa Ninh	2020	Cải tạo 13 tuyến thoát nước chiều dài 4,115m	3426/QĐ-UBND 29/10/2018	9.412		7.887										9.412					7.887	7.887	1	UBND huyện Sóc Sơn	
XII.4	V. TẾ	1	-	1		-	-	-	-	18.915	18.915	17.250	1.645	17.250	-	-	-	-	-	-	17.250	-	-	-	-	17.250			1	

TT	Huyện/Thị xã	Tổng số dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trì (người đầu tư được duyệt)	Nguồn vốn thực hiện				Kế hoạch trung hạn 2016-2020 đến NQ 09/NQ-11/DND ngày 8/11/2018						Lấy lệ vốn đã trả đến 31/12/2015	Cấp nhập, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020						Tăng/giảm an với NQ	CT HT 2016-2020	Chức danh tư
			B	C					Tổng số	Trung dài		Tổng số	Trung dài					Tổng số		Trung dài								
										NS Thành	NS Huyện		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020				
																									Số, ngày QĐ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	1		1				18.915	18.915	17.250	1.665	17.250							17.250		17.250					17.250	1	UBND huyện Sóc Sơn
1	Xây dựng, cải tạo trạm y tế xã Xuân Giang, Minh Trí, Hiền Ninh huyện Sóc Sơn	1		1		Các xã: Xuân Giang, Minh Trí, Hiền Ninh	2020	Nhà khám bệnh, nhà dịch vụ	6085/QĐ-UBND 26/7/2017	18.915	18.915	17.250	1.665	17.250					17.250		17.250					17.250	1	UBND huyện Sóc Sơn
XIII. HUYỆN THẠCH THẮT		19	1	18				541.405	481.451	428.800	61.451	428.800	83.000	84.250	84.250	84.250	84.250	428.800	83.000	84.250	84.250	84.250	84.250	84.250	-	19		
XIII.1. GIAO THÔNG		10	1	9				423.444	388.238	329.458	58.786	329.458	55.600	61.700	65.150	72.800	75.000	329.458	55.600	61.700	65.150	72.800	75.000	-	10			
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1		1				48.197	15.000	15.000		15.000	15.000	15.000	-	-	-	15.000	15.000	-	-	-	-	-	-	1		
1	Đường 446-Yên Bình-Láng Lầu-Lào-Sân bay Hòa Lạc	1		1		Các xã: Yên Bình, Hoà Lạc	2014-2016	3750m	5764/QĐ-UBND 24/11/2010	48.197	15.000	15.000	15.000	15.000				15.000	15.000							1	UBND huyện Thạch Thất	
	Dự án khởi công năm 2016	3		3				73.867	63.850	63.850		63.850	48.688	23.250	-	-	-	63.850	48.688	23.250	-	-	-	-	-	3		
1	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Phố Ô (Cảng công)-Ngọc Bái	1		1		Các xã: Bình Phú, Ngọc Bái	2016-2017	1500m	7765/QĐ-UBND 31/10/2014	13.675	12.000	12.000	12.000	12.000				12.000	12.000							1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Đường trục chính xã Kim Quan - đi thị trấn Kim Quan (Cầu Đổng Mã đường 419)	1		1		Xã Kim Quan, Thị trấn Liên Quan	2016-2017	1979m	1674/QĐ-UBND 30/3/2016	14.994	12.000	12.000	12.000	12.000				12.000	12.000							1	UBND huyện Thạch Thất	
3	Đường huyện số 19: Đoàn Hữu Bằng - Di Nậu (Đường làng nghề)	1		1		Các xã: Hữu Bằng, Di Nậu	2016-2018	1800m	10794/QĐ-UBND 31/10/2014	45.198	39.850	39.850	39.850	16.600	23.250			39.850	16.600	23.250						1	UBND huyện Thạch Thất	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	4	1	5				387.388	387.388	258.600	58.788	258.600	-	38.450	65.150	72.800	75.000	258.600	-	38.450	65.150	72.800	75.000	-	-	4		
1	Đường từ đường tỉnh 419 đi Cầu Kiem - Kim Quan - đường tỉnh 420 (đoạn từ ĐT 419 - Tân Xã đi ĐT 420)	1		1		Các xã: Cầu Kiem, Kim Quan	2017-2019	1988m	10819/QĐ-UBND 31/12/2014; 4405/QĐ-UBND 7/8/2017	48.911	48.911	43.200	5.711	43.200	17.200	26.000		43.200		17.200	26.000					1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Đường từ trường THCS xã Di Nậu đi Hiệp Thuận	1		1		Xã Di Nậu	2017-2019	1600m	5823/QĐ-UBND 11/10/2017	29.469	29.469	20.000	9.469	20.000			20.000				20.000					1	UBND huyện Thạch Thất	
3	Đường H-14: Đoạn từ cụm công nghiệp xã Bình Phú - Cầu Phố Lũ đi Cầu Kiem (tuyến 39 số)	1	1			Các xã: Bình Phú, Cầu Kiem	2017-2020	2800m	3983/QĐ-UBND 18/10/2019	99.552	99.552	75.000	24.552	75.000			75.000					75.000				1	UBND huyện Thạch Thất	
4	Đường giao thông Thạch Xã - Canh Nậu	1		1		Các xã: Thạch Xã, Canh Nậu	2017-2019	1446m	893/QĐ-UBND 05/02/2013; 4442/QĐ-UBND 8/8/2017	35.742	35.742	31.300	4.242	31.300	12.500	19.000		31.300		12.500	19.000					1	UBND huyện Thạch Thất	
5	Tuyến 38: Đường Canh Nậu - Hiệp Thuận	1		1		Các xã: Hương Ngải, Canh Nậu	2018-2020	3700m	6643/QĐ-UBND 31/10/2017	73.634	73.634	69.000	4.634	69.000		17.000	52.000		69.000			17.000	52.000			1	UBND huyện Thạch Thất	
6	Tuyến đường số 19: Đoạn: Phụng Xã - Hữu Bằng (Đường làng nghề)	1		1		Các xã: Phụng Xã, Hữu Bằng	2017-2018	1120m	10842/QĐ-UBND 28/10/2016; 4443/QĐ-UBND 8/8/2017	14.052	14.052	11.900	2.152	11.900	8.750	3.150		11.900		8.750	3.150					1	UBND huyện Thạch Thất	
XIII.2. TRƯỜNG HỌC		4		4				57.721	52.933	51.398	1.633	51.398	22.000	12.000	17.388	-	-	51.398	22.000	12.000	17.388	-	-	-	-	4		
	Dự án khởi công năm 2016	2		2				25.788	25.000	25.000		25.000	22.000	3.000	-	-	-	25.000	22.000	3.000	-	-	-	-	-	2		
1	Trường THCS xã Phú Kim	1		1		Xã Phú Kim	2016-	Cải tạo 16 phòng học	13/QĐ-UBND 08/01/2016	14.791	12.000	12.000	12.000	12.000				12.000	12.000							1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Xây dựng, cải tạo trường THCS Cẩm Yên	1		1		Xã Cẩm Yên	2016-2017	Cải tạo 12 phòng	1512/QĐ-UBND 28/3/2016	14.997	13.000	13.000	13.000	10.000	3.000			13.000	10.000	3.000						1	UBND huyện Thạch Thất	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	2		2				27.933	27.933	26.398	1.633	26.398	-	9.000	17.388	-	-	26.398	-	9.000	17.388	-	-	-	-	2		
1	Trường mầm non xã Bình Phú	1		1		Xã Bình Phú	2017-2018	* Xây dựng nhà tiếp học kết hợp hiệu bộ 2 tầng	10836/QĐ-UBND 28/10/2016; 4443/QĐ-UBND 8/8/2017	13.100	13.100	12.800	300	12.800	9.000	3.800		12.800		9.000	3.800					1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Trường mầm non xã Cẩm Yên	1		1		Xã Cẩm Yên	2017-2018	* Xây dựng 04 phòng học, bếp, nhà hiệu bộ	6473/QĐ-UBND 27/10/2017	14.833	14.833	13.500	1.333	13.500		13.500		13.500			13.500					1	UBND huyện Thạch Thất	
XIII.3. VĂN HÓA THỂ THAO		1		1				25.350	25.350	21.500	3.850	16.000	-	-	-	12.250	3.750	21.500	-	-	-	12.250	3.250	3.500	1			
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	1		1				25.350	25.350	21.500	3.850	16.000	-	-	-	12.250	3.750	21.500	-	-	-	12.250	3.250	3.500	1			
1	Trảng tu, sân tập thể dục thể thao xã thôn Trung Bình Phụng, Khố Khẩu, xã Phụng Xã	1		1		Xã Phụng Xã	2018-2019	Tu bổ, tôn tạo và mở rộng	6477/QĐ-UBND 27/10/2017	25.350	25.350	21.500	3.850	16.000			12.250	3.750	21.500				12.250	3.250	3.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
XIII.4. TRỤ SỞ XÃ		2		2				20.649	8.717	5.400	3.317	5.400	5.400	-	-	-	-	5.400	5.400	-	-	-	-	-	-	2		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1		1				13.152	1.200	1.200		1.200	1.200	-	-	-	-	1.200	1.200	-	-	-	-	-	-	1		
1	Trụ sở Đảng Ủy - HĐND - UBND xã Yên Bình	1		1		Xã Yên Bình	2015-2016	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng	7572/QĐ-UBND 27/10/2011; 2884/QĐ-UBND 6/8/2015	13.152	1.200	1.200		1.200	1.200			1.200	1.200							1	UBND huyện Thạch Thất	
	Dự án khởi công năm 2016	1		1				7.517	7.517	4.200	3.317	4.200	4.200	-	-	-	-	4.200	4.200	-	-	-	-	-	-	1		
1	Trụ sở Đảng Ủy - HĐND - UBND xã Lai Thượng	1		1		Xã Lai Thượng	2016-	Cải tạo nhà làm việc	7764/QĐ-UBND 31/10/2014	7.517	7.517	4.200	3.317	4.200	4.200			4.200	4.200							1	UBND huyện Thạch Thất	
XIII.5. TRẠM Y TẾ		2		2				14.221	14.221	12.350	1.871	12.350	-	10.550	1.800	-	-	12.350	-	10.550	1.800	-	-	-	-	2		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	2		2				14.221	14.221	12.350	1.871	12.350	-	10.550	1.800	-	-	12.350	-	10.550	1.800	-	-	-	-	2		
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Di Nậu	1		1		Xã Di Nậu	2017-2018	Cải tạo phòng khám 3 tầng	10809/QĐ-UBND 31/12/2015; 4404/QĐ-UBND 7/8/2017	8.227	8.227	7.350	877	7.350	5.550	1.800		7.350		5.550	1.800					1	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Huyện/Thị xã	Tăng số dự án	Cấp dự án		Dự án đầu tư xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt	Nguồn vốn thực hiện			Kế hoạch trung hạn 2016-2020 đến NQ 88/NQ-HĐND ngày 8/12/2018					Lịch kế toán đã xử lý đến 31/12/2018	Cấp nhập, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020						Tăng/giảm so với NQ	CT HT 2014-2018	Chức danh tư			
			A	B					Tổng số	Trung địa:		Tổng số	Trung địa:					Tổng số	Trung địa:										
										NS Thành	NS Huyện		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019			Năm 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	Số, ngày QĐ	TMDT	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	29	27	28	
2	Cải tạo nhà ở cho 4 trạm y tế xã: Hòa Bình, Chàng Sơn, Kim Quan, Phú Kim	1		1	Các xã: Hòa Bình, Chàng Sơn, Kim Quan, Phú Kim	2017-2018	Cải tạo 1 nhà	10846/QĐ-UBND 28/10/2016; 4444/QĐ-UBND 8/8/2017	5.994	5.994	5.000	994	5.000		5.000					5.000	5.000							1	UBND huyện Thanh Trì
	Chưa phân bổ												5.000						5.000								(5.000)		
XIV	HUYỆN THANH OAI	20		20						547.921	461.858	428.000	46.858	428.000	83.000	84.250	84.250	84.250	84.250	800	428.000	83.000	84.250	84.250	129.250	29.250		20	
XIV.1	GAO THỐNG	12		12						464.550	386.477	346.500	39.977	351.500	70.000	84.250	78.750	79.250	39.250	800	346.500	78.800	84.250	78.750	79.250	24.250	(5.000)	12	
	Dự án chuyển cấp từ giai đoạn 2017-2018	4		4						153.386	69.000	69.000		69.000	37.000	37.000					69.000	32.000	37.000					4	
1	Dương liên xã Bình Minh - Mỹ Hưng (GD1)	1		1	Các xã: Mỹ Hưng, Bình Minh	2015-2017	1326m	2861/QĐ-UBND 29/10/2010	38.837	18.000	18.000		18.000	15.000	3.000						18.000	15.000	3.000					1	UBND huyện Thanh Trì
2	Dương trung bình 429 từ trạm bơm Cao Xuân Dương xã: (TL 429) nối Quốc Lộ 21B đi đường trục phát triển phía Nam (GD1.2)	1		1	Các xã: Xuân Dương, Cao Dương	2015-2017	1986m	5124/QĐ-UBND 13/6/2012	49.794	29.000	29.000		29.000	11.500	17.500						29.000	11.500	17.500					1	UBND huyện Thanh Trì
3	Dương QL 21B - Tân Ước (GD1)	1		1	Các xã: Dân Hoà, xã Tân Ước	2016-2017	3306m	2860/QĐ-UBND 29/10/2010	15.000	5.000	5.000		5.000		5.000						5.000		5.000					1	UBND huyện Thanh Trì
4	Dương từ 21B đi khu giải mã tập trung huyện - xã Tam Hưng	1		1	Các xã: Thanh Mai, xã Bình Minh	2015-2017	2202m	1211/QĐ-UBND 24/10/2012	49.875	17.000	17.000		17.000	11.500	5.500						17.000	11.500	5.500					1	UBND huyện Thanh Trì
	Dự án khởi công năm 2016	2		2						97.945	97.945	83.250	12.695	85.250	32.000	33.250					85.250	32.000	33.250					2	
1	Thương gia đình từ trục phát triển phía Nam đi Mỹ Hưng	1		1	Thanh Trì	2016-2017	1000m	1618/QĐ-UBND 06/12/2014	48.000	48.000	43.250	4.750	43.250	16.000	27.250						43.250	16.000	27.250					1	UBND huyện Thanh Trì
2	Dương liên xã Đỗ Động - Thanh Văn	1		1	Các xã: Đỗ Động - Thanh Văn	2016-2017	4693m	1234/QĐ-UBND 25/11/2012	49.945	49.945	42.000	7.945	42.000	16.000	26.000						42.000	16.000	26.000					1	UBND huyện Thanh Trì
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	6		6						213.079	213.512	193.250	27.262	197.250			78.750	79.250	39.250	800	192.250			78.750	79.250	24.250	(5.000)	6	
1	Dương Cao Viên - Bình Minh	1		1	Các xã: Cao Viên, Bình Minh	2018-2019	800m	2064/QĐ-UBND 16/8/2014; 2476/QĐ-UBND 27/10/2017	30.000	30.000	27.000	3.000	27.000			15.000	12.000			400	27.000			15.000	12.000			1	UBND huyện Thanh Trì
2	Thương trục phát triển Hồng Dương - Liên Châu giai đoạn II	1		1	Xã Liên Châu	2018-2019	3600m	2128/QĐ-UBND 17/12/2014; 1918/QĐ-UBND 15/8/2017	45.000	45.000	41.000	4.000	41.000			22.000	19.000			400	41.000			22.000	19.000			1	UBND huyện Thanh Trì
3	Dương QL 21B - Tân Ước giai đoạn II	1		1	Các xã: Dân Hoà, Tân Ước	2018-2019	3100m	89/QĐ-HĐND 11/7/2017; 2431/QĐ-UBND 19/10/2017	44.830	44.830	40.000	4.830	46.000			22.000	18.000				40.000			22.000	18.000			1	UBND huyện Thanh Trì
4	Thương QL 21B từ Phương Trung đi Đỗ Động	1		1	Các xã: Phương Trung, Đỗ Động	2018-2019	2000m	81/QĐ-HĐND 23/8/2017; 2461/QĐ-UBND 24/10/2017	39.802	39.802	36.250	3.552	36.250			19.750	16.500				36.250			19.750	16.500			1	UBND huyện Thanh Trì
5	Dương Xuân Dương - Cao Dương - Hồng Dương - Liên Châu giai đoạn I	1		1	Các xã: Cao Dương, Xuân Dương	2019-2020	1335m	3074/QĐ-UBND 31/10/2018	38.547	45.000	35.000	10.000	48.000				13.750	26.250			35.000			13.750	21.250	(5.000)	1	UBND huyện Thanh Trì	
6	Phương từ 21B đi khu giải mã tập trung huyện - xã Tam Hưng giai đoạn II	1		1	Xã Tam Hưng	2020	2472m	2532/QĐ-UBND 01/11/2017; 2113/QĐ-UBND 31/10/2019	14.900	14.900	13.000	1.900	13.000					13.000			13.000				13.000			1	UBND huyện Thanh Trì
XIV.2	TRƯỜNG HỌC	4		4						57.898	56.990	53.000	3.990	52.000	13.000			5.000	24.000		52.000	13.000			39.000			4	
	Dự án khởi công năm 2016	1		1						14.990	13.000	13.000		13.000	13.000						13.000	13.000						1	UBND huyện Thanh Trì
1	Trường tiểu học thị trấn Kim Bài	1		1	Thị trấn Kim Bài	2016	Nhà lớp học, nhà bếp và vệ sinh (100T)	2167/QĐ-UBND 28/10/2017	14.990	13.000	13.000		13.000	13.000							13.000	13.000						1	UBND huyện Thanh Trì
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	3		3						42.908	42.990	35.000	3.990	39.000				5.000	24.000		39.000				38.000			3	
1	Trường tiểu học xã Kim Thư	1		1	Xã Kim Thư	2020	Cải tạo 02 nhà lớp học 27; xây dựng mới nhà bếp học, nhà vệ sinh 3T.	2266/QĐ-UBND 10/10/2017; 2519/QĐ-UBND 31/10/2017	14.900	14.900	13.000	1.900	13.000				5.000	8.000			13.000			13.000				1	UBND huyện Thanh Trì
2	Trường THCS xã Tân Ước	1		1	Xã Tân Ước	2020	Xây dựng mới nhà bếp học, nhà vệ sinh 3T; nhà để xe	2059/QĐ-UBND 12/9/2017	14.000	14.000	13.000	1.000	13.000					13.000			13.000			13.000				1	UBND huyện Thanh Trì
3	Trường Tiểu học xã Thanh Thủy	1		1	Xã Thanh Thủy	2020	Cải tạo 02 nhà lớp học 27; xây mới nhà bếp học, nhà vệ sinh 3T	2190/QĐ-UBND 28/9/2017	14.000	14.000	13.000	1.000	13.000					13.000			13.000			13.000				1	UBND huyện Thanh Trì
XIV.3	VỆ TẾ	4		4						25.473	18.673	21.500	2.173	16.500			5.500		11.000		21.500			5.500	11.000	5.000	5.000	4	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	4		4						25.473	18.673	21.500	2.173	16.500			5.500		11.000		21.500			5.500	11.000	5.000	5.000	4	
1	Cải tạo nâng cấp trạm y tế xã Bình Hoà	1		1	Xã Bình Hoà	2017-2018	Xây dựng mới nhà khám chữa bệnh và cải tạo các hạng mục phụ trợ	3198/QĐ-UBND 28/10/2016; 2522/QĐ-UBND 31/10/2017	6.373	6.373	5.500	873	5.500			5.500					5.500			5.500				1	UBND huyện Thanh Trì
2	Trạm y tế xã Đỗ Động	1		1	Xã Đỗ Động	2019	Xây dựng mới nhà khám chữa bệnh, phụ trợ	1837/QĐ-UBND 01/8/2017	5.650	5.650	5.000	650	5.000					5.000			5.000			5.000				1	UBND huyện Thanh Trì

TT	Huyện/Thị xã	Tăng số dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự Án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Nguồn vốn thực hiện			Kế hoạch trung hạn 2016-2020 đến Q3/NQ-UBND ngày 04/12/2018						Lý do vãn đả từ đến 31/12/2015	Cấp nhập, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020						Tăng/giảm so với NQ	CT HT 2016, 2020	Chủ đầu tư								
			A	B				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	NS Thành	NS Huyện	Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Tăng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020											
																													Trung đại		Trung đại		Trung đại			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30							
3	Cải tạo nâng cấp trạm y tế xã Kim An	1		1	Xã Kim An	2020	Xây dựng mới nhà khám chữa bệnh, phụ trợ	184/QĐ-UBND 02/8/2017	6.650	6.650	6.000	650	6.000						6.000	6.000					6.000			1	UBND huyện Thanh Trì							
4	Trạm y tế xã Thanh Văn	1		1	Xã Thanh Văn	2020	Xây mới nhà làm việc 2 tầng	2163/QĐ-UBND 20/10/2019	6.800		3.000									5.000					5.000	5.000	1	UBND huyện Thanh Trì								
XV	HUYỆN THANH TRÍ	13	3	10																																
XV.1	GIÁO THÔNG	4	2	2																																
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	3	2	1																																
1	Đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng, huyện Thanh Trì	1	1		Xã Đại Áng	2015-2016	1500m	299/QĐ-UBND 17/01/2013	237.900	32.000	32.000		32.000	32.000																						
2	Xây dựng tuyến đường giao thông từ làng nghề xã Tân Triều huyện Thanh Trì đi khu đô thị Văn Quán quận Hà Đông	1	1		Các xã: Tân Triều, Văn Quán	2015-2016	2250m	708/QĐ-UBND 30/10/2013	109.404	17.400	15.000	2.400	15.000	15.000							15.000	15.000														
3	Xây dựng hệ thống thoát nước, giao thông nội đồng phục vụ sản xuất khu vực lập hồ đất liền xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì	1	1		Xã Yên Mỹ	2015-2016	4313m	2432/QĐ-UBND 21/5/2015	14.780	6.800	6.800		6.800	6.800							6.800	6.800														
	Dự án khai thác mới giai đoạn 2017-2020	1	1																																	
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Từ Hiệp	1	1		Xã Từ Hiệp	2018-2019	1524m	6111/QĐ-UBND ngày 06/10/2017	73.982	73.982	68.800	5.182	68.800				19.000	49.800		68.800				19.000	49.800											
XV.2	TRƯỜNG HỌC	7	1	6																																
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1	1																																	
1	Trường mẫu non xã Vĩnh Quỳnh (thôn lạc Vĩnh)	1	1		Xã Vĩnh Quỳnh	2015-2016	18 phòng học	706/QĐ-UBND 28/10/2012	34.900	19.000	7.700	11.300	7.700	7.700							7.700	7.700														
	Dự án khai thác năm 2016	1	1																																	
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Yên Xá, huyện Thanh Trì	1	1		Xã Tân Triều	2016	18 phòng học	2452/QĐ-UBND 25/3/2015	13.288	13.288	9.000	4.288	9.000	9.000							9.000	9.000														
	Dự án khai thác mới giai đoạn 2017-2020	1	1																																	
1	Xây mới trường THCS Ngô Hiệp	1	1		Xã Ngô Hiệp	2017-2018	40 lớp học, các phòng chức năng, khu bếp, bể bơi	10035/QĐ-UBND 28/10/2016; 4740/QĐ-UBND 27/7/2017	113.270	113.270	96.500	16.770	96.500		64.250	32.250					96.500			64.250	32.250											
2	Nâng cấp trường THCS Từ Hiệp	1	1		Xã Từ Hiệp	2018	Khởi công học 04 tầng và phụ trợ khác	2804/QĐ-UBND 28/4/2016; 5731/QĐ-UBND 18/9/2017	14.452	14.452	13.000	1.452	13.000				13.000				13.000															
3	Nâng cấp trường tiểu học Tân Triều, huyện Thanh Trì	1	1		xã Tân Triều	2020-2021	Xây dựng mới 23 phòng học, phòng chức năng và phụ trợ	4058/QĐ-UBND 10/10/2019	52.677	52.677	48.000	4.677									48.000				48.000											
4	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hoàng Cương, huyện Thanh Trì	1	1		xã Hoàng Cương	2020-2021	Xây dựng mới 13 phòng học, phụ trợ	2985/QĐ-UBND 28/7/2019	19.960	19.960	16.250	3.710									16.250				16.250											
5	Cải tạo, xây dựng bổ sung phòng học trường THCS Liên Minh	1	1		xã Liên Minh	2019	Bổ sung 11 phòng học	7369/QĐ-UBND 29/10/2018	22.980	22.980	14.450	8.530									14.450				14.450											
	Xây mới trường THCS Vĩnh Quỳnh	1	1		xã Vĩnh Quỳnh									78.700				14.450	64.250																	
XV.3	VĂN HÓA THỂ THAO	1	1																																	
	Dự án khai thác năm 2016	1	1																																	
1	Tu bổ, tôn tạo nhà Đại Áng	1	1		Xã Đại Áng	2014-2016	Tu bổ hạng mục chính	6688/QĐ-UBND 18/10/2013	29.700	29.700	4.000	25.700	4.000	4.000							4.000	4.000														
XV.4	TRƯỞNG XÃ	1	1																																	
	Dự án khai thác năm 2016	1	1																																	
1	Trụ sở UBND xã Văn Phú	1	1		Xã Văn Phú	2016-2017	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng	1114/QĐ-UBND 09/2/2009	14.900	13.000	8.500	4.500	8.500	8.500							8.500	8.500														
XVI	HUYỆN THƯỜNG LĨN	31	1	30																																
XVI.1	GIÁO THÔNG	14	14																																	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1	1																																	
1	Đường trục từ Nhị Khê (đoạn từ QL1A đi Cầu vịn)	1	1		Xã Nhị Khê	2015-2017	3500m	2746/QĐ-UBND 28/10/2019	49.987	3.000	3.000		3.000	3.000							3.000	3.000														
	Dự án khai thác năm 2016	1	1																																	
1	Khu vực hồ nước B7 kết hợp đường lên xã Nhị Khê Hòa Bình (đoạn Quận Phương thôn Thụy Ứng)	1	1		Xã Nhị Khê	2016-2017	3250m	2740/QĐ-UBND 14/10/10; 3561/01/01/12	27.574	24.500	24.500		24.500	24.500							24.500	24.500														
2	Đường trục lên xã Hồng Văn-Tự nhiên	1	1		Các xã: Hồng Văn, Tự nhiên	2016-2017	3723m	3211/QĐ-UBND 24/10/2013; 3414/QĐ-UBND 16/10/2013; 6133/QĐ-UBND 27/4/2016	27.920	24.250	24.250		24.250	12.000	12.250							24.250	12.000	12.250												
3	Đường trục từ Tân Phong	1	1		Xã Tân Phong	2016	1200m	2709/QĐ-UBND 26/10/11	11.869	10.500	10.500		10.500	10.500							10.500	10.500														
4	Đường trục từ tỉnh lộ 429 đến xã Minh Cường, huyện Thường Lĩn	1	1		Xã Minh Cường	2016	1119m	3576/QĐ-UBND 20/10/14	14.192	13.000	13.000		13.000	13.000							13.000	13.000														
5	Đường liên xã Liên Phương và Văn Táo (km+00+000+774,5)	1	1		Xã Văn Táo	2016	2250m	1523/QĐ-UBND 17/5/2013	12.176	8.500	8.500		8.500	8.500							8.500	8.500														
	Dự án khai thác mới giai đoạn 2017-2020	1	1																																	
1	Đường trục từ Tự Nhiên (giao với đ. 5,7,8); Hàng nước; Nhà mới đường, hệ thống thoát nước, hệ xử lý và ATOT.	1	1		Xã Tự Nhiên	2017	1457m	6001/QĐ-UBND 28/10/2016; 1942/QĐ-UBND 31/7/2017	14.928	14.928	13.500	1.428	13.500		13.500						13.500															

TT	Huyện/Thị xã	Tầng số dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chức năng đầu tư được duyệt	Nguồn vốn thực hiện			Kế hoạch trung hạn 2016-2020 đến QĐ 88/NQ-HĐND ngày 9/12/2018					Lấy kế toán đã bỏ trị số 31/12/2015	Cấp nhập, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020						Tăng/giảm so với NQ	CT HT 2016-2020	Chức năng đầu tư																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
			B	C					Tổng số	NS Tỉnh	NS Huyện	Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020	Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
																										Tăng số		Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số

TT	Huyện/Thị xã	Tổng số dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt	Nguồn vốn thực hiện			Kế hoạch trung hạn 2016-2020 đến NQ 08/NQ-HĐND ngày 04/12/2018					Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2015	Cấp nhập, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/giảm so với NQ	CT HT 2016-2020	Chức danh tư						
			B	C					Số, ngày QR	TMBT	Tổng số	Trung địa		Tổng số	Năm 2016	Năm 2017		Trung địa			Tăng số	Năm 2016				Năm 2017	Trung địa				
												NS	Thỉnh					NS	Huyện	Năm 2018							Năm 2019	Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	29	27	28			
1	Đường giao thông liên xã từ QL 218 (Liên Bạt) đi cầu Ngõ Xã Lân đi về Đáy thôn Ngõ Xã, thị trấn Văn Đình	1			Xã Liên Bạt, thị trấn Văn Đình	2017-2018	2140m	122M/QĐ-UBND 31/10/2017	30.000	30.000	30.000		30.000			17.000	13.000		30.000			17.000	13.000				1	UBND huyện Ứng Hòa			
2	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường 12-14 liên xã từ Chợ Chàng xã Trầm Lộng đi Đại Hùng, Đại Cường, Kim Đường, Đông Lỗ	1			Các xã: Trầm Lộng, Đại Hùng, Đại Cường, Kim Đường, Đông Lỗ	2018-2019	2727m	118M/QĐ-UBND 27/10/2017	50.000	50.000	50.000		50.000			27.507	22.493		50.000			27.507	22.493				1	UBND huyện Ứng Hòa			
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ Trạm bơm Xuân Quang xã Đại Bình đi xã Đại Hùng, Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa	1			Các xã: Đại Hùng, Trầm Lộng	2020	1560m	422/QĐ-UBND 22/6/2018; 987/QĐ-UBND 22/10/2019	19.459	19.459	19.459		19.459					19.459		19.459					19.459		1	UBND huyện Ứng Hòa			
4	Đường liên xã từ xã Đại Bình, xã Hồng Quang đi xã Tân Sơn tỉnh Hà Nam (Điểm đầu giáp Quốc lộ 218, điểm cuối Đền Đền Thánh Cả thôn Hòa Vinh, xã Hồng Quang)	1			Xã Hồng Quang, TP Hà Nội và xã Tân Sơn, tỉnh Hà Nam	2019-2020	2485,3m	1133/QĐ-UBND 30/10/2018	30.000	30.000	30.000		30.000				17.216	12.784		30.000				17.216	12.784		1	UBND huyện Ứng Hòa			
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ trạm bơm Ngõ Xã đến kênh Tân Phương	1			Thị trấn Văn Đình	2020	696m	979/QĐ-UBND 23/10/2019	19.765	19.765	19.765		19.765					19.765		19.765					19.765		1	UBND huyện Ứng Hòa			
6	Đường giao thông liên xã Hòa Nam đi Hòa Phú, Hòa Lâm (GD 2)	1			Các xã: Hòa Nam, Hòa Phú, Hòa Lâm	2019-2020	3420m	676/QĐ-UBND 7/8/2017; 988/QĐ-UBND 26/10/2018	34.302	34.302	34.302		34.302				16.543	17.759		34.302				16.543	17.759		1	UBND huyện Ứng Hòa			
7	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Đại Cường - Đông Lỗ	1			Các xã: Đại Cường, Đông Lỗ	2019	1663m	680/QĐ-UBND 7/8/2017; 959/QĐ-UBND 24/10/2018	14.998	14.998	14.998		14.998				14.998			14.998				14.998			1	UBND huyện Ứng Hòa			
8	Đường giao thông liên xã làng nghề Vũ Ngoại, Liên Bạt đi Trường Thịnh, Quảng Phú Cầu	1			Các xã: Liên Bạt, Trường Thịnh, Quảng Phú Cầu	2020	1728m	675/QĐ-UBND 18/10/2019	14.483	14.483	14.483		14.483					14.483						14.483			1	UBND huyện Ứng Hòa			
XVIII	THỊ XÃ SƠN TÂY	16	1	15																											
XVIII	GIAO THÔNG	5		5					628.388	294.842	426.808	74.842	426.808	83.000	84.250	84.250	106.250	62.250		426.808	83.000	84.250	84.250	106.250	62.250		16				
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	3		3					208.477	91.853	82.000	9.853	82.000	39.000	15.000		11.000	17.000		82.000	39.000	15.000		11.000	17.000		3				
									165.517	50.598	44.000	6.598	44.000	29.000	15.000					44.000	29.000	15.000					3				
1	Hệ thống chiếu sáng tỉnh lộ 413 và đường liên xã trên địa bàn TX Sơn Tây	1		1	Sơn Tây	2015-2016	5500m	615/QĐ-UBND 13/7/2017	41.180	18.500	12.000	6.500	12.000	12.000						12.000	12.000						1	UBND thị xã Sơn Tây			
2	Đường QL 21 đi Hòa Viên Phòng không Không quân	1		1	Phường Trung Sơn Trầm	2015-2017	5100m	1746/QĐ-UBND 28/10/2011; 1308; 30/10/2013	76.251	15.000	15.000		15.000	5.000	10.000				15.000	5.000	10.000						1	UBND thị xã Sơn Tây			
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Chấn Máo - Lăng Ngã Quỳ-Lưu Sơn	1		1	Các xã: Trầm Lộng, Đại Hùng, Đại Cường, Kim Đường, Đông Lỗ	2015-2017	3125m	1772/QĐ-UBND 31/10/2014; 762/QĐ-UBND 21/10/2014	48.086	17.000	17.000		17.000	12.000	5.000				17.000	12.000	5.000						1	UBND thị xã Sơn Tây			
	Dự án khởi công năm 2016	1		1					11.607	10.000	10.000		10.000	10.000					10.000	10.000							1	UBND thị xã Sơn Tây			
1	Đường liên xã Xuân Sơn đi Yên Mỹ - Thanh Mỹ	1		1	Các xã: Thanh Mỹ, Kim Sơn	2016	1200m	1312/QĐ-UBND 31/10/2014; 321/QĐ-UBND 22/01/2016	11.607	10.000	10.000		10.000	10.000					10.000	10.000							1	UBND thị xã Sơn Tây			
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	1		1					31.353	31.353	28.000	3.353	28.000					11.000	17.000	28.000				11.000	17.000		1	UBND thị xã Sơn Tây			
1	Đường từ phố Quang Trung đi Đền Và phường Trung Hưng	1		1	Phường Trung Hưng	2019-2020	1580m	930/QĐ-UBND 07/8/2017	31.353	31.353	28.000	3.353	28.000					11.000	17.000	28.000				11.000	17.000		1	UBND thị xã Sơn Tây			
XVIII	TRƯỜNG HỌC	10		10																											
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	1		1					308.309	282.587	256.758	25.837	256.758	28.000	34.000	84.250	73.250	45.250		256.758	28.000	34.000	84.250	73.250	45.250		10				
									29.800	16.000	16.000		16.000	10.000	6.000				16.000	10.000	6.000						1	UBND thị xã Sơn Tây			
	Dự án khởi công năm 2016	1		1					29.922	26.000	26.000		26.000	10.000	6.000				26.000	10.000	6.000						1	UBND thị xã Sơn Tây			
1	Trường THCS Sơn Tây GD 1	1		1	Thị xã Sơn Tây	2016-2020	2742m2	1158/QĐ-UBND 29/9/2014	29.922	26.000	26.000		26.000	10.000	6.000				26.000	10.000	6.000						1	UBND thị xã Sơn Tây			
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020	8		8					248.387	248.387	214.758	33.629	214.758		12.000	84.250	73.250	45.250		214.758		12.000	84.250	73.250	45.250		8				
1	Trường Tiểu học Khu B xã Cổ Đông	1		1	Xã Cổ Đông	2016-2020	Nhà lớp 3 tầng	1775/QĐ-UBND 31/12/2014; 886/QĐ-UBND 24/7/2017	29.953	29.953	26.000	3.953	26.000		12.000	14.000			26.000			12.000	14.000				1	UBND thị xã Sơn Tây			
2	Trường mầm non trung tâm xã Cổ Đông	1		1	Xã Cổ Đông	2016-2020	Nhà lớp học 3 tầng	884/QĐ-UBND 20/7/2017	29.984	29.984	26.000	3.984	26.000				12.000	14.000		26.000			12.000	14.000			1	UBND thị xã Sơn Tây			
3	Trường mầm non Kim Sơn	1		1	Xã Kim Sơn	2017-2019	Nhà lớp học 3 tầng	1268/QĐ-UBND 27/10/2017	26.823	26.823	24.000	2.823	24.000				12.000	12.000		24.000			12.000	12.000			1	UBND thị xã Sơn Tây			
4	Trường THCS Sơn Tây (Giai đoạn 2)	1		1	Phường Quang Trung	2017-2020	Xây dựng 02 nhà lớp học 4 tầng; khởi công xây dựng	1269/QĐ-UBND 27/10/2017	43.552	43.552	37.050	6.502	35.250				17.250	18.000		37.050			17.250	18.000			1	UBND thị xã Sơn Tây			
5	Trường THCS Phú Thịnh (Giai đoạn 2)	1		1	Phường Quang Trung	2017-2020	Khởi công xây dựng; khởi công xây dựng	1288/QĐ-UBND 31/10/2017	36.368	36.368	33.200	3.168	35.000				15.000	20.000		33.200			15.000	20.000			1	UBND thị xã Sơn Tây			

TT	Huyện/Thị xã	Tổng số dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Nguồn vốn thực hiện			Kế hoạch trung hạn 2016-2020 đến MÔ 88/NO-HDND ngày 04/12/2018						Lấy kế vốn đã bỏ rơi đến 31/12/2015	Gộp nhập, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020						Tăng/giảm so với NQ	CT HT 2016-2020	Chủ đầu tư		
		A	B					Tổng số	NS Thành	NS Huyện	Tổng số	Trung địa:					Tổng số	Trung địa:												
			B	C								Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2016		Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
6	Trường Tiểu học Trưng Sơn Trầm (OD1)	1		1	Phường Trưng Sơn Trầm	2019-2020	Nhà lớp học 3 tầng, phụ trợ	63W/QĐ-UBND 6/7/2018	29.158	29.158	26.500	2.658	26.500					9.250	17.250		26.500					9.250	17.250		1	UBND thị xã Sơn Tây
7	Trường THCS Viên Sơn (HĐ1)	1		1	Phường Viên Sơn	2020	Nhà lớp học 3 tầng, phụ trợ	94W/QĐ-UBND 23/8/2018	29.754	29.754	28.000	1.754	28.000						28.000		28.000					28.000		1	UBND thị xã Sơn Tây	
8	Trường mầm non Thanh Mỹ	1		1	Xã Thanh Mỹ	2017-2018	Nhà hiệu bộ 3 tầng, Nhà lớp học 2 tầng	897A/QĐ-UBND 27/7/2017; 1292/QĐ-UBND 31/10/2017	14.995	14.995	14.000	995	14.000				14.000			14.000					14.000		1	UBND thị xã Sơn Tây		
XVIII	VĂN HÓA THỂ THAO	1	1						119.602	119.602	81.250	38.352	81.250	24.000	35.250		22.000		81.250	24.000	35.250			22.000				1		
	Dự án xây dựng nhà văn hóa thôn 2011-2015	1	1						119.602	119.602	81.250	38.352	81.250	24.000	35.250		22.000		81.250	24.000	35.250			22.000				1		
1	Trung tâm văn hóa - thể thao Thị xã Sơn Tây	1	1		TX Sơn Tây	2015-2017	12500 m2 sân Xd	5310/QĐ-UBND 27/10/2010	119.602	119.602	81.250	38.352	81.250	24.000	35.250		22.000		81.250	24.000	35.250			22.000			1	UBND thị xã Sơn Tây		